

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 021.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt  
3/2013.**

=====

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278**

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại  
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka  
V1.34, Normalized Version.**

**大方廣佛華嚴經卷第二十一**

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh  
quyển đệ nhị thập nhất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật  
quyển thứ 21.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà  
Bạt Đà La dịch.**

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之八

**Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng  
Phẩm đệ nhị thập nhất chi bát.**

**Phẩm thứ 21 phần 8 Mười hồi  
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

以此無縛無著解脫心善根。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm  
thiện Căn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc  
không nương nhờ này.**

於一業分別知無量諸業種種緣造如一業。

**Ư nhất Nghiệp phân biệt tri vô lượng chư  
Nghiệp chủng chủng Duyên tạo như nhất  
Nghiệp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Với một Nghiệp phân biệt biết vô lượng các Nghiệp, đủ các loại Duyên làm ra một Nghiệp.**

一切諸業亦復如是。修習普賢菩薩行業智地。

**Nhất thiết chư Nghiệp diệc phục như thị. Tu tập Phổ Hiền Bồ Tát hạnh Nghiệp Trí địa.**

**Tất cả các Nghiệp cũng lại như thế. Tu luyện bậc Trí tuệ Nghiệp hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.**

以此無縛無著解脫心善根。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

於一法中悉分別知一切諸法。於一切法中亦知一法

。

**Ư nhất Pháp trung tất phân biệt tri nhất thiết chư Pháp. Ư nhất thiết Pháp trung diệc tri nhất Pháp.**

**Ở trong một Pháp đều phân biệt biết tất cả các Pháp. Ở trong tất cả Pháp cũng biết một Pháp.**

分別諸法而不違不著。以此無縛無著解脫心善根。

**Phân biệt chư Pháp nhi bất vi bất trước. Dĩ thủ vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Phân biệt các Pháp mà không ngược lại không nương nhờ. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

於一語中悉分別知無量言音。猶如呼響。

**Ư nhất ngữ trung tất phân biệt tri vô lượng ngôn âm. Do như hô hưởng.**

**Ở trong một lời nói đều phân biệt biết vô lượng lời nói. Giống như âm vang của tiếng kêu.**

如一語中一切語言亦復如是。

**Như nhất ngữ trung nhất thiết ngữ ngôn diệc phục như thị.**

**Như trong một lời nói tất cả lời nói cũng lại như thế.**

於彼言音無所依著。住菩薩行智慧成就。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư bỉ ngôn âm vô sở y trước. Trụ Bồ Tát hạnh Trí tuệ thành tựu.

Với lời nói đó không nương nhờ dựa vào.

Dừng ở hạnh Bồ Tát thành công Trí tuệ.

逮得普賢無礙淨耳。以此無縛無著解脫心善根。

Đãi đắc Phổ Hiền vô ngại tịnh nhĩ. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.

Nhanh được tai Thanh tịnh không trở ngại của Phổ Hiền. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.

於一一法中悉能演說不可說不可說諸法。

Ư nhất nhất Pháp trung tất năng diễn thuyết bất khả thuyết bất khả thuyết chư Pháp.

Ở trong mỗi một Pháp đều có thể diễn thuyết các Pháp không thể nói không thể nói.

長養善根不可思議。應時說法。一切時解脫。

Trưởng dưỡng thiện Căn bất khả tư nghị.

Ứng thời thuyết Pháp. Nhất thiết thời Giải thoát.

**Nuôi lớn Căn thiện không thể nghĩ bàn. Nói Pháp cần theo thời. Giải thoát tất cả thời khắc.**

決定了知眾生諸根。隨其所應聞佛音聲。

**Quyết định liễu tri chúng sinh chư Căn.**

**Tùy kỳ sở ứng văn Phật âm thanh.**

**Quyết định hiểu rõ các Căn của chúng sinh. Tùy theo yêu cầu của họ nghe âm thanh của Phật.**

佛一妙音悅無量眾。一如來所菩薩大眾充滿法界。

**Phật nhất diệu âm duyệt vô lượng chúng.**

**Nhất Như Lai sở Bồ Tát Đại chúng sung mãn Pháp giới.**

**Một tiếng vi diệu của Phật vui lòng vô lượng chúng sinh. Nơi ở của một Như Lai Bồ Tát Đại chúng tràn đầy Cõi Pháp.**

究竟了知一切諸行。住普賢地。於念念中如說入法。

**Cứu cánh liễu tri nhất thiết chư hạnh. Trụ Phổ Hiền địa. Ư niệm niệm trung như thuyết nhập Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành quả biết rõ tất cả các hạnh. Dừng ở bậc Phổ Hiền. Ở trong mỗi nghĩ nhớ như nói nhập vào Pháp.**

長養不可說妙智慧身。盡未來劫於一切世界，一切佛所。

**Trưởng dưỡng bất khả thuyết diệu Trí tuệ thân. Tận Vị lai Kiếp ư nhất thiết Thế giới, nhất thiết Phật sở.**

**Nuôi lớn thân Trí tuệ vi diệu không thể nói. Hết Kiếp Tương lai ở tất cả Thế giới, nơi ở của tất cả Phật.**

悉能修習虛空等行。勇猛如普賢修習大智慧。

**Tất năng tu tập hư không đẳng hạnh. Dũng mãnh như Phổ Hiền tu tập đại Trí tuệ.**

**Đều có thể tu luyện hạnh ngang bằng khoảng không. Dũng mãnh như Phổ Hiền tu luyện Trí tuệ lớn.**

具足一切行。安住普賢地。以此無縛無著解脫心善根。

**Cụ túc nhất thiết hạnh. An trụ Phổ Hiền địa. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đầy đủ tất cả hạnh. Yên ở bậc Phổ Hiền.  
Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc  
không nương nhờ này.**

於一一根中皆悉了知無量諸根。不可數意。不思議境界。

**Ư nhất nhất Căn trung giai tất liễu tri vô  
lượng chư Căn. Bất khả số ý. Bất tư nghị  
cảnh giới.**

**Ở trong mỗi một Căn đều cùng biết rõ vô  
lượng các Căn. Ý không thể tính. Cảnh giới  
không nghĩ bàn.**

修普賢行法門諸根。以此無縛無著解脫心善根。

**Tu Phổ Hiền hạnh Pháp môn chư Căn. Dĩ  
thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện  
Căn.**

**Tu các Căn môn Pháp hạnh Phổ Hiền.  
Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc  
không nương nhờ này.**

具菩薩行。生真實妙智。知色微細。知身微細。知剎微細。

**Cụ Bồ Tát hạnh. Sinh chân thực diệu Trí.  
Tri Sắc vi tế. Tri thân vi tế. Tri Sát vi tế.**



**Đầy đủ hạnh Bồ Tát. Sinh Trí tuệ vi diệu  
chân thực. Biết Sắc là nhỏ bé. Biết thân là  
nhỏ bé. Biết Nước Phật là nhỏ bé.**

知劫微細。知世間微細。知方微細。知時微細。知  
數法微細。

**Tri Kiếp vi tế. Tri Thế gian vi tế. Tri  
phương vi tế. Tri thời vi tế. Tri số Pháp vi  
tế.**

**Biết Kiếp là nhỏ bé. Biết Thế gian là nhỏ  
bé. Biết phương hướng là nhỏ bé. Biết thời  
là nhỏ bé. Biết Pháp là nhỏ bé.**

知業微細。知報微細。知清淨微細。如是等一切微  
細。

**Tri Nghiệp vi tế. Tri báo vi tế. Tri Thanh  
tịnh vi tế. Như thị đẳng nhất thiết vi tế.**

**Biết Nghiệp là nhỏ bé. Biết báo ứng là nhỏ  
bé. Biết Thanh tịnh là nhỏ bé. Như thế  
cùng với tất cả là nhỏ bé.**

於一念中皆悉了知。隨順普賢菩薩所行。

**Ư nhất niệm trung giai tất liễu tri. Tùy  
thuận Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh.**

**Ở trong một nghĩ nhớ hết thấy đều biết rõ.  
Thuận theo hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát.**

成就普賢真實智慧。離恐怖心。離愚癡心。離散心。  
。離亂心。

**Thành tựu Phổ Hiền chân thực Trí tuệ. Ly  
khủng bố tâm. Ly ngu si tâm. Ly tán tâm.  
Ly loạn tâm.**

**Thành công Trí tuệ chân thực của Phổ  
Hiền. Rời tâm hoảng sợ. Rời tâm ngu si.  
Rời tâm tan rã. Rời tâm hỗn loạn.**

調伏諸根心。一心正受心。善分別諸法心。

**Điều phục chư Căn tâm. Nhất tâm Chính  
thụ tâm. Thiện phân biệt chư Pháp tâm.  
Điều phục các tâm Căn thiện. Nhất tâm,  
tâm Nhận đúng. Để phân biệt các tâm  
Pháp.**

善安住智慧心。行普賢行。隨順普賢菩薩迴向心。

**Thiện an trụ Trí tuệ tâm. Hành Phổ Hiền  
hạnh. Tùy thuận Phổ Hiền Bồ Tát hồi  
hướng tâm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Dễ yên ở tâm Trí tuệ. Thực hành hạnh Phổ Hiền. Thuận theo tâm hồi hướng của Phổ Hiền Bồ Tát.**

以此無縛無著解脫心善根。知眾生趣微細，  
Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm  
thiện Căn. Tri chúng sinh thú vi tế，  
Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc  
không nương nhờ này. Biết hướng tới của  
chúng sinh là nhỏ bé.

知眾生死微細，知眾生生微細，知眾生處微細  
Tri chúng sinh tử vi tế，tri chúng sinh sinh  
vi tế，tri chúng sinh xứ vi tế.

**Biết chết của chúng sinh là nhỏ bé, biết  
sinh của chúng sinh là nhỏ bé, biết nơi ở  
của chúng sinh là nhỏ bé.**

知眾生種類微細，知眾生界微細，知眾生行微細，  
Tri chúng sinh chủng loại vi tế，tri chúng  
sinh giới vi tế，tri chúng sinh hạnh vi tế.

**Biết đủ loại của chúng sinh là nhỏ bé, biết  
Cõi giới của chúng sinh là nhỏ bé, biết  
hạnh của chúng sinh là nhỏ bé.**

知眾生取微細，知眾生境界微細。如是等一切微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tri chúng sinh thủ vi tế, tri chúng sinh cảnh giới vi tế. Như thị đẳng nhất thiết vi tế.**

**Biết cầm lấy của chúng sinh là nhỏ bé, biết cảnh giới của chúng sinh là nhỏ bé. Như thế cùng với tất cả là nhỏ bé.**

於一念中悉能了知。修普賢行而無懈倦。

**Ư nhất niệm trung tất năng liễu tri. Tu Phổ Hiền hạnh nhi vô giải quyện.**

**Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể biết rõ.**

**Tu hành hạnh Phổ Hiền mà không mệt mỏi.**

以此無縛無著解脫心善根。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

悉分別知初發意菩薩等一切菩薩諸行微細。

**Tất phân biệt tri sơ phát ý Bồ Tát đẳng nhất thiết Bồ Tát chư hạnh vi tế.**

**Đều phân biệt biết Bồ Tát mới phát ý cùng với các hạnh của Bồ Tát là nhỏ bé.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩處微細，菩薩自在微細，  
菩薩遊行無量佛刹微細。

**BỒ TÁT xứ vi tế, BỒ TÁT Tự tại vi tế, BỒ TÁT  
du hành vô lượng Phật sát vi tế.**

**Nơi ở của BỒ TÁT là nhỏ bé, Tự do của BỒ  
TÁT là nhỏ bé, BỒ TÁT đi tới vô lượng Nước  
Phật là nhỏ bé.**

菩薩法明微細，菩薩淨眼微細，菩薩具足深心微細。

**BỒ TÁT Pháp minh vi tế, BỒ TÁT Tịnh nhãn  
vi tế, BỒ TÁT cụ túc thâm tâm vi tế.**

**Pháp sáng của BỒ TÁT là nhỏ bé, mắt  
Thanh tịnh của BỒ TÁT là nhỏ bé, tâm thâm  
sâu đầy đủ của BỒ TÁT là nhỏ bé.**

菩薩往詣諸如來大眾微細，菩薩諸陀羅尼智門微細。

**BỒ TÁT vãng nghê chư Như Lai Đại chúng  
vi tế, BỒ TÁT chư Đà La Ni Trí môn vi tế.**

**BỒ TÁT đi tới các Đại chúng Như Lai là nhỏ  
bé, các môn Trí tuệ Đà La Ni của BỒ TÁT là  
nhỏ bé.**

菩薩無量無邊無所畏地一切諸辯方便演說微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát vô lượng vô biên vô sở úy địa nhất thiết chư biện Phương tiện diễn thuyết vi tế.**

**Bồ Tát diễn thuyết tất cả các Phương tiện luận bàn, vô lượng vô biên bậc Trí không sợ hãi là nhỏ bé.**

菩薩無量無邊三昧相微細，菩薩見一切佛三昧微細。

**Bồ Tát vô lượng vô biên Tam muội tướng vi tế, Bồ Tát kiến nhất thiết Phật Tam muội vi tế.**

**Vô lượng vô biên hình tướng Tam muội của Bồ Tát là nhỏ bé, Bồ Tát thấy Tam muội của tất cả Phật là nhỏ bé.**

菩薩莊嚴三昧微細，菩薩法界三昧智慧微細，

**Bồ Tát trang nghiêm Tam muội vi tế, Bồ Tát Pháp giới Tam muội Trí tuệ vi tế.**

**Tam muội trang nghiêm của Bồ Tát là nhỏ bé. Trí tuệ Tam muội Cõi Pháp của Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩自在三昧智慧微細，菩薩三昧智慧微細。

**Bồ Tát Tự tại Tam muội Trí tuệ vi tế, Bồ Tát Tam muội Trí tuệ vi tế.**

**Trí tuệ Tam muội Tự do của Bồ Tát là nhỏ bé. Trí tuệ Tam muội của Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩受持盡未來際三昧智慧微細。

**Bồ Tát thụ trì tận Vị lai tế Tam muội Trí tuệ vi tế.**

**Bồ Tát nhận giữ Trí tuệ Tam muội hết thời Tương lai là nhỏ bé.**

菩薩勝妙智慧分別一切菩薩三昧微細。

**Bồ Tát thắng diệu Trí tuệ phân biệt nhất thiết Bồ Tát Tam muội vi tế.**

**Bồ Tát được Trí tuệ vi diệu phân biệt Tam muội của tất cả Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩無量無邊一切菩薩出生三昧分別了知微細。

**Bồ Tát vô lượng vô biên nhất thiết Bồ Tát xuất sinh Tam muội phân biệt liễu tri vi tế.**

**Bồ Tát phân biệt biết rõ Tam muội sinh ra vô lượng vô biên tất cả Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩出生三昧智慧往詣一切諸如來所微細。

**Bồ Tát xuất sinh Tam muội Trí tuệ vãng nghệ nhất thiết chư Như Lai sở vi tế.**

**Bồ Tát sinh ra Trí tuệ Tam muội, đi tới nơi ở của tất cả các Như Lai là nhỏ bé.**



Kinh Hoa Nghiêm

修習一切菩薩廣大甚深無礙三昧。究竟一切種智。

**Tu tập nhất thiết Bồ Tát quảng đại thâm thâm vô ngại Tam muội. Cứu cánh Nhất thiết chủng Trí.**

**Tu luyện Tam muội không trở ngại rộng lớn rất sâu của tất cả Bồ Tát. Thành quả Tất cả loại Trí tuệ.**

得方便地，一切通地，分別實義地。菩薩離癡智。

**Đắc Phương tiện địa, nhất thiết thông địa, phân biệt thực nghĩa địa. Bồ Tát ly si Trí.**

**Được bậc Phương tiện, bậc tất cả thông suốt, bậc phân biệt thực nghĩa. Trí tuệ rời ngu si của Bồ Tát.**

修習普賢無量諸行微細。

以此無縛無著解脫心善根。

**Tu tập Phổ Hiền vô lượng chư hạnh vi tế.**

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Tu luyện vô lượng các hạnh của Phổ Hiền là nhỏ bé. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**



Kinh Hoa Nghiêm

於一念中悉知菩薩一切住微細，悉知菩薩地微細，  
菩薩種種行微細。

**Ư nhất niệm trung tất tri BỒ Tát nhất thiết  
trụ vi tế, tất tri BỒ Tát địa vi tế, BỒ Tát  
chủng chủng hành vi tế.**

**Ở trong một nghĩ nhớ đều biết tất cả dừng  
ở của BỒ Tát là nhỏ bé, đều biết bậc BỒ  
Tát là nhỏ bé, đủ các loại hạnh của BỒ Tát  
là nhỏ bé.**

菩薩出生迴向微細，菩薩得一切諸佛藏微細。

**BỒ Tát xuất sinh hồi hướng vi tế, BỒ Tát  
đắc nhất thiết chư Phật tạng vi tế.**

**BỒ Tát sinh ra hồi hướng là nhỏ bé, BỒ Tát  
được tất cả các tạng Phật là nhỏ bé.**

菩薩分別智慧微細，菩薩大願神力自在微細。

**BỒ Tát phân biệt Trí tuệ vi tế, BỒ Tát đại  
nguyện Thần lực Tự tại vi tế.**

**Trí tuệ phân biệt của BỒ Tát là nhỏ bé,  
Thần lực Tự do nguyện lớn của BỒ Tát là  
nhỏ bé.**

演說菩薩三昧微細，菩薩神力方便微細，  
菩薩印微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diễn thuyết Bồ Tát Tam muội vi tế, Bồ Tát Thần lực Phương tiện vi tế, Bồ Tát ấn vi tế.**

**Diễn thuyết Tam muội của Bồ Tát là nhỏ bé, Phương tiện Thần lực của Bồ Tát là nhỏ bé, dấu ấn của Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩一生補處微細，菩薩生兜率天微細，  
菩薩處天宮微細。

**Bồ Tát Nhất sinh bổ xứ vi tế, Bồ Tát sinh Đâu Suất Thiên vi tế, Bồ Tát xử Thiên cung vi tế.**

**Bồ Tát một lần sinh thành Phật là nhỏ bé, Bồ Tát sinh lên Trời Đâu Suất là nhỏ bé, Bồ Tát ở cung điện Trời là nhỏ bé.**

菩薩嚴淨佛刹微細，菩薩觀察人中微細。

**Bồ Tát nghiêm tịnh Phật sát vi tế, Bồ Tát quan sát nhân trung vi tế.**

**Nước Phật nghiêm sạch của Bồ Tát là nhỏ bé, Bồ Tát quan sát trong nhân gian là nhỏ bé.**

菩薩放大光明微細，菩薩了達家法微細，  
菩薩眷屬法微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát phóng đại Quang minh vi tế, Bồ Tát liễu đạt gia Pháp vi tế, Bồ Tát quyến thuộc Pháp vi tế.**

**Bồ Tát phóng Quang sáng lớn là nhỏ bé,  
Bồ Tát thông tỏ Pháp ở nhà là nhỏ bé,  
Pháp quyến thuộc của Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩一切世界受生法微細，  
菩薩一身示一切身命終微細。

**Bồ Tát nhất thiết Thế giới thụ sinh Pháp vi tế, Bồ Tát nhất thân thị nhất thiết thân mệnh chung vi tế.**

**Bồ Tát nhận Pháp sinh tất cả Thế giới là nhỏ bé, một thân Bồ Tát tỏ ra rõ bỏ tất cả thân mệnh là nhỏ bé.**

菩薩身入母胎微細，菩薩處母胎微細。

**Bồ Tát thân nhập mẫu thai vi tế, Bồ Tát xử mẫu thai vi tế.**

**Thân Bồ Tát nhập vào thai mẹ là nhỏ bé,  
Bồ Tát ở trong thai mẹ là nhỏ bé.**

菩薩在胎中顯現法界等大眾自在神力微細。

**Bồ Tát tại thai trung hiển hiện Pháp giới đẳng Đại chúng Tự tại Thần lực vi tế.**

**BỒ TÁT Ở trong thai hiện ra rõ Cõi Pháp cùng với Thần lực Tự do của Đại chúng là nhỏ bé.**

菩薩在母胎顯現一切佛自在微細，菩薩生法微細。

**BỒ TÁT tại mẫu thai hiển hiện nhất thiết Phật Tự tại vi tế, BỒ TÁT sinh Pháp vi tế.**

**BỒ TÁT Ở trong thai mẹ hiện ra rõ Tự do của tất cả Phật là nhỏ bé, Pháp sinh của BỒ TÁT là nhỏ bé.**

菩薩遊行七步無畏智微細，

菩薩現在王宮方便法微細。

**BỒ TÁT du hành thất bộ vô úy Trí vi tế, BỒ TÁT hiện tại vương cung Phương tiện Pháp vi tế.**

**BỒ TÁT đi tới 7 bước Trí tuệ không sợ hãi là nhỏ bé, Pháp Phương tiện hiện ở cung Vua của BỒ TÁT là nhỏ bé.**

菩薩出家求道調伏諸根修法微細，

菩薩菩提樹下坐道場法微細。

**BỒ TÁT xuất gia cầu Đạo điều phục chư Căn tu Pháp vi tế, BỒ TÁT BỒ ĐỀ thụ hạ tọa Đạo tràng Pháp vi tế.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát xuất gia cầu Đạo điều phục các Căn tu Pháp là nhỏ bé, Pháp Đạo tràng ngồi dưới cây BỒ ĐỀ của Bồ Tát là nhỏ bé.**

菩薩降魔成最正覺法微細，  
如來端坐道場放光明微細。

**Bồ Tát hàng Ma thành tối Chính giác Pháp vi tế, Như Lai đoan tọa Đạo tràng phóng Quang minh vi tế.**

**Bồ Tát hàng phục Ma được Pháp Chính Giác cao nhất là nhỏ bé, Bồ Tát ngồi đoan nghiêm ở Đạo tràng phóng Quang sáng là nhỏ bé.**

普照十方一切世界微細。

**Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế giới vi tế.**

**Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10 phương là nhỏ bé.**

顯現如來無量無邊自在神力微細。

**Hiện hiện Như Lai vô lượng vô biên Tự tại Thần lực vi tế.**

**Hiện ra rõ vô lượng vô biên Tự do Thần lực của Như Lai là nhỏ bé.**

Kinh Hoa Nghiêm

如來師子吼大般涅槃微細。

**Như Lai Sư Tử hồng Đại bát Niết Bàn vi tế.  
Phật Niết Bàn lớn Sư Tử gầm của Như Lai  
là nhỏ bé.**

如來教化一切眾生未曾有失微細，  
知如來金剛菩提心微細。

**Như Lai giáo hóa nhất thiết chúng sinh vị  
tằng hữu thất vi tế, tri Như Lai Kim cương  
Bồ Đề tâm vi tế.**

**Như Lai giáo hóa tất cả chúng sinh chưa  
từng có mất là nhỏ bé, biết tâm Bồ Đề Kim  
cương của Như Lai là nhỏ bé.**

顯現如來住持一切世界微細。

**Hiện hiện Như Lai trụ trì nhất thiết Thế giới  
vi tế.**

**Hiện ra rõ ràng giữ tất cả Thế giới của Như  
Lai là nhỏ bé.**

於一切世界盡未來劫施作佛事而無休息微細。

**Ư nhất thiết Thế giới tận Vị lai Kiếp thí tác  
Phật sự nhi vô hưu tức vi tế.**

**Với tất cả Thế giới hết Kiếp Tương lai Bồ  
thí làm việc Phật mà không ngưng nghỉ là  
nhỏ bé.**

究竟受持一切法界微細。

**Cứu cánh thụ trì nhất thiết Pháp giới vi tế.  
Thành quả nhận giữ tất cả Cõi Pháp là nhỏ  
bé.**

虛空界等一切世界爲化眾生故。普現佛身出興於世  
微細。

**Hư không giới đẳng nhất thiết Thế giới vị  
hóa chúng sinh cố. Phổ hiện Phật thân  
xuất hưng ư thế vi tế.**

**Cõi không không cùng với tất cả Thế giới  
do vì giáo hóa chúng sinh. Hiện ra khắp  
thân Phật xuất hiện ở Thế gian là nhỏ bé.**

一如來身現無量身微細，

去來現在一切諸佛智慧眷屬微細。

**Nhất Như Lai thân hiện vô lượng thân vi tế,  
Khứ lai Hiện tại nhất thiết chư Phật Trí tuệ  
quyển thuộc vi tế.**

**Một thân Như Lai hiện ra vô lượng thân là nhỏ bé, Trí tuệ quyền thuộc của tất cả các Phật Quá khứ Hiện tại Tương lai là nhỏ bé.**  
如是一切功德微細。我當悉知。具足究竟。得到彼岸。

**Như thị nhất thiết công Đức vi tế. Ngã đương tất tri cụ túc cứu cánh. Đắc đạo bỉ Ngạn.**

**Tất cả công Đức như thế là nhỏ bé. Con cần biết tất cả đầy đủ tới cùng. Được tới Niết Bàn.**

清淨示現一切眾生。於念念中智慧周滿。

**Thanh tịnh thị hiện nhất thiết chúng sinh.**

**Ư niệm niệm trung Trí tuệ châu mãn.**

**Thanh tịnh tỏ ra rõ tất cả chúng sinh. Ở trong mỗi nghĩ nhớ Trí tuệ đầy đủ.**

得不退轉。修菩薩行。具足普賢迴向功德之地。

**Đắc Bất thoái chuyển. Tu Bồ Tát hạnh. Cụ**

**túc Phổ Hiền hồi hướng công Đức chi địa.**

**Được Không chuyển lui. Tu hành hạnh Bồ**

**Tát. Đầy đủ bậc công Đức hồi hướng của**

**Phổ Hiền.**



Kinh Hoa Nghiêm

受持一切如來菩薩所行。不離菩薩諸智慧門。

**Thụ trì nhất thiết Như Lai Bồ Tát sở hạnh.**

**Bất ly Bồ Tát chư Trí tuệ môn.**

**Nhận giữ tất cả hạnh của Như Lai Bồ Tát.**

**Không rời các môn Trí tuệ của Bồ Tát.**

一切方便皆悉清淨。普能安穩一切眾生。

**Nhất thiết Phương tiện giai tất Thanh tịnh.**

**Phổ năng an ổn nhất thiết chúng sinh.**

**Tất cả Phương tiện hết thảy đều Thanh**

**tịnh. Rộng hay yên ổn tất cả chúng sinh.**

修菩薩行。具足菩薩諸地功德。得金剛幢迴向之門

。

**Tu Bồ Tát hạnh. Cụ túc Bồ Tát chư địa**

**công Đức. Đắc Kim Cương Tràng hồi**

**hướng chi môn.**

**Tu hành hạnh Bồ Tát. Đây đủ công Đức**

**các bậc Bồ Tát. Được môn hồi hướng của**

**Kim Cương Tràng.**

出生無量法界諸功德藏。常為諸佛之所護念。

**Xuất sinh vô lượng Pháp giới chư công Đức**

**tạng. Thường vi chư Phật chi sở hộ niệm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Sinh ra các tạng công Đức của vô lượng  
Cõi Pháp. Thường được các Phật nhớ giúp  
đỡ.**

入諸菩薩深淨法門。演說一切微妙法義。

**Nhập chư Bồ Tát thâm tịnh Pháp môn.**

**Diễn thuyết nhất thiết vi diệu Pháp nghĩa.**

**Nhập vào môn Pháp Thanh tịnh thâm sâu  
của Bồ Tát. Diễn thuyết tất cả nghĩa Pháp  
vi diệu.**

無所違失。悉能慈愍一切眾生。

**Vô sở vi thất. Tất năng Từ mẫn nhất thiết  
chúng sinh.**

**Không bị lỗi ngược lại. đều có thể thương  
xót tất cả chúng sinh.**

於念念中究竟了知思議不思議地諸功德藏。

**Ư niệm niệm trung cứu cánh liễu tri tư nghị  
bất tư nghị địa chư công Đức tạng.**

**Ở trong mỗi nghĩ nhớ cuối cùng biết rõ các  
tạng công Đức của bậc nghĩ bàn không  
nghĩ bàn.**

於不思議出生思議。示諸法門離語言道。得智慧地

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư bất tư nghị xuất sinh tư nghị. Thị chư Pháp môn ly ngữ ngôn Đạo. Đắc Trí tuệ địa.**

**Với không nghĩ bàn sinh ra nghĩ bàn. Tỏ ra rõ các môn Pháp rời Đạo lời nói. Được bậc Trí tuệ.**

一切菩薩皆悉同等。盡未來際修菩薩行。未曾休息。

**Nhất thiết BỒ Tát giai tất đồng đẳng. Tận Vị lai tế tu BỒ Tát hạnh. Vị tăng hưu tức. Tất cả BỒ Tát hết thảy đều ngang bằng nhau. Hết thời Tương lai tu hành hạnh BỒ Tát. Chưa từng ngưng nghỉ.**

具普賢行。遠離世間一切妄想及語言道。

**Cụ Phổ Hiền hạnh. Viễn ly Thế gian nhất thiết vọng tưởng cập ngữ ngôn Đạo.**

**Đủ hạnh Phổ Hiền. Rời xa tất cả tưởng nhớ ảo của Thế gian và Đạo lời nói.**

具足受持大願自在。修菩薩行未曾斷絕。

**Cụ túc thụ trì đại nguyện Tự tại. Tu BỒ Tát hạnh vị tăng đoạn tuyệt.**

**Nhận giữ đầy đủ nguyện lớn Tự do. Tu hành hạnh Bồ Tát chưa từng cắt đứt.**

以此無縛無著解脫心善根。入一切眾生性智微細，  
Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm  
thiện Căn. Nhập nhất thiết chúng sinh tính  
Trí vi tế.

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc  
không nương nhờ này. Nhập vào Trí tuệ  
của tất cả tính chúng sinh là nhỏ bé.**

分別眾生性智微細，具足演說眾生性智微細，  
Phân biệt chúng sinh tính Trí vi tế, cụ túc  
diễn thuyết chúng sinh tính Trí vi tế.

**Phân biệt Trí tuệ tính chúng sinh là nhỏ  
bé, diễn thuyết đầy đủ Trí tuệ tính chúng  
sinh là nhỏ bé.**

染著眾生性智微細，眾生不動性智微細，  
Nhiễm trước chúng sinh tính Trí vi tế,  
chúng sinh bất động tính Trí vi tế.

**Nhiễm nương nhờ Trí tuệ tính chúng sinh  
là nhỏ bé, Trí tuệ tính không động của  
chúng sinh là nhỏ bé.**

眾生動性智微細，無量無邊趣趣眾生性智微細，

Kinh Hoa Nghiêm

**Chúng sinh động tính Trí vi tế, vô lượng vô biên thú thú chúng sinh tính Trí vi tế.**

**Trí tuệ tính động của chúng sinh là nhỏ bé, Trí tuệ tính chúng sinh hướng tới vô lượng vô biên hướng tới là nhỏ bé.**

不可思議眾生種種行性智微細，

**Bất khả tư nghị chúng sinh chủng chủng hạnh tính Trí vi tế.**

**Đủ các loại Trí tuệ tính hạnh của chúng sinh không thể nghĩ bàn là nhỏ bé.**

眾生無量煩惱性智微細，眾生無量清淨性智微細。

**Chúng sinh vô lượng Phiền não tính Trí vi tế, chúng sinh vô lượng Thanh tịnh tính Trí vi tế.**

**Trí tuệ vô lượng tính Phiền não của chúng sinh là nhỏ bé, Trí tuệ vô lượng tính Thanh tịnh của chúng sinh là nhỏ bé.**

如是等一切眾生性境界智微細。於一念中如實了知

。

**Như thị đẳng nhất thiết chúng sinh tính cảnh giới Trí vi tế. Ư nhất niệm trung như thực liễu tri.**

**Như thế cùng với Trí tuệ cảnh giới của tất cả tính chúng sinh là nhỏ bé. Ở trong một nghĩ nhớ biết rõ như thực.**

調伏安穩一切眾生。如應說法而不失時。

**Điều phục an ổn nhất thiết chúng sinh.**

**Như ưng thuyết Pháp nhi bất thất thời.**

**Điều phục yên ổn tất cả chúng sinh. Như cần nói Pháp mà không lỗi thời.**

常轉法輪攝取眾生。說諸法門。修菩薩道。

**Thường chuyển Pháp luân nhiếp thủ chúng sinh. Thuyết chư Pháp môn. Tu Bồ Tát Đạo.**

**Thường chuyển vận vàng Pháp hút lấy chúng sinh. Nói các môn Pháp. Tu hành Đạo Bồ Tát.**

智慧具足。化身無量。安穩眾生。悉令歡喜。慧日普照。

**Trí tuệ cụ túc. Hóa thân vô lượng. An ổn chúng sinh tất linh hoan hỉ. Tuệ Nhật phổ chiếu.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đầy đủ Trí tuệ. Hóa thân vô lượng. Yên ổn chúng sinh đều giúp cho vui mừng. Ánh Dương Trí tuệ chiếu sáng khắp.**

深入菩提心。得菩薩自在智。覺悟安住菩薩智境界。

**Thâm nhập BỒ ĐỀ tâm đắc BỒ Tát Tự tại Trí. Giác ngộ an trụ BỒ Tát Trí cảnh giới. Nhập sâu vào tâm BỒ ĐỀ được Trí tuệ Tự do của BỒ Tát. Giác ngộ yên ở cảnh giới Trí tuệ BỒ Tát.**

修習大乘智。究竟普賢行。以此無縛無著解脫心善根。

**Tu tập Đại thừa Trí. Cứu cánh Phổ Hiền hạnh. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Tu luyện Trí tuệ Pháp Bạc Phật. Thành quả hạnh Phổ Hiền. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

悉能分別虛空法界等一切世界智微細。

**Tất năng phân biệt hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới Trí vi tế.**



**Đều có thể phân biệt Cõi Pháp trống rỗng cùng với Trí tuệ của tất cả Thế giới là nhỏ bé.**

小世界智微細，中世界智微細，不淨世界智微細。

**Tiểu Thế giới Trí vi tế, trung Thế giới Trí vi tế, bất tịnh Thế giới Trí vi tế.**

**Trí tuệ của Thế giới nhỏ là nhỏ bé, Trí tuệ của Thế giới vừa là nhỏ bé, Trí tuệ của Thế giới không sạch là nhỏ bé.**

清淨世界智微細，無比世界智微細，雜世界智微細。

**Thanh tịnh Thế giới Trí vi tế, vô tỉ Thế giới Trí vi tế, tạp Thế giới Trí vi tế.**

**Trí tuệ của Thế giới Thanh tịnh là nhỏ bé, Trí tuệ của Thế giới không sánh là nhỏ bé, Trí tuệ của Thế giới hỗn tạp là nhỏ bé.**

廣世界智微細，狹世界智微細，

無礙莊嚴世界智微細。

**Quảng Thế giới Trí vi tế, hiệp Thế giới Trí vi tế, vô ngại trang nghiêm Thế giới Trí vi tế.**

**Trí tuệ của Thế giới rộng lớn là nhỏ bé, Trí tuệ của Thế giới hẹp là nhỏ bé, Trí tuệ của**



**Thế giới trang nghiêm không trở ngại là nhỏ bé.**

一切世界諸佛出世示現一切智微細。

**Nhất thiết Thế giới chư Phật xuất thế thị hiện Nhất thiết Trí vi tế.**

**Các Phật của tất cả Thế giới xuất hiện ở đời tỏ ra rõ Tất cả Trí tuệ là nhỏ bé.**

演說一切世界智微細，一身充滿一切世界智微細。

**Diễn thuyết nhất thiết Thế giới Trí vi tế, nhất thân sung mãn nhất thiết Thế giới Trí vi tế.**

**Diễn thuyết Trí tuệ của tất cả Thế giới là nhỏ bé, một thân tràn đầy Trí tuệ của tất cả Thế giới là nhỏ bé.**

放無量光普照一切世界智微細。

**Phóng vô lượng quang phổ chiếu nhất thiết Thế giới Trí vi tế.**

**Phóng vô lượng ánh quang chiếu sáng khắp Trí tuệ của tất cả Thế giới là nhỏ bé.**

一切世界一切諸佛顯現自在神力智微細。

**Nhất thiết Thế giới nhất thiết chư Phật hiển hiện Tự tại Thần lực Trí vi tế.**

**Tất cả các Phật của tất cả Thế giới hiện ra  
rõ Trí tuệ Thân lực Tự do là nhỏ bé.**

一妙音聲普聞十方一切世界智微細。

**Nhất diệu âm thanh phổ văn thập phương  
nhất thiết Thế giới Trí vi tế.**

**Một âm thanh vi diệu rộng nghe Trí tuệ của  
tất cả Thế giới 10 phương là nhỏ bé.**

一切世界現在諸佛大眾圍遶智微細。

**Nhất thiết Thế giới Hiện tại chư Phật Đại  
chúng vi nhiều Trí vi tế.**

**Trí tuệ vây quanh các Đại chúng Phật Hiện  
tại của tất cả Thế giới là nhỏ bé.**

一切法界作一佛刹智微細，  
一佛刹作一切佛刹智微細。

**Nhất thiết Pháp giới tác nhất Phật sát Trí vi  
tế, nhất Phật sát tác nhất thiết Phật sát Trí  
vi tế.**

**Tất cả Cõi Pháp làm thành Trí tuệ của một  
Nước Phật là nhỏ bé, một Nước Phật làm  
thành Trí tuệ của tất cả Nước Phật là nhỏ  
bé.**

一切世界如夢智微細，一切世界如電智微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết Thế giới như mộng Trí vi tế,  
nhất thiết Thế giới như điện Trí vi tế.**

**Trí tuệ như giấc mộng của tất cả Thế giới  
là nhỏ bé, Trí tuệ như ánh chớp điện của  
tất cả Thế giới là nhỏ bé.**

如是等一切世界智微細。悉分別知。究竟了達菩薩  
諸行。

**Như thị đẳng nhất thiết Thế giới Trí vi tế.  
Tất phân biệt tri. Cứu cánh liễu đạt Bồ Tát  
chư hạnh.**

**Như thế cùng với Trí tuệ của tất cả Thế  
giới là nhỏ bé. Đều biết phân biệt. Thành  
quả thông tỏ các hạnh của Bồ Tát.**

皆悉如幻。究竟普賢菩薩行自在智。得普賢菩薩明  
觀。

**Giai tất như huyễn. Cứu cánh Phổ Hiền Bồ  
Tát hạnh Tự tại Trí. Đắc Phổ Hiền Bồ Tát  
minh quan.**

**Hết thấy đều như ảo. Thành quả Trí tuệ Tự  
do hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Được quan sát  
sáng của Phổ Hiền Bồ Tát.**

行一切菩薩行。無有休息。悉離顛倒。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hành nhất thiết Bồ Tát hạnh. Vô hữu hữu tức. Tất ly điên đảo.**

**Thực hành tất cả hạnh Bồ Tát. Không có ngưng nghỉ. Đều rời đảo lộn.**

見一切佛及佛自在。得無礙身。智無所依。

**Kiến nhất thiết Phật cập Phật Tự tại. Đắc vô ngại thân. Trí vô sở y.**

**Thấy tất cả Phật và Tự do của Phật. Được thân không trở của ngại. Trí tuệ không dựa vào.**

諸善根法無所染著。心之所行悉無所有。

**Chư thiện Căn Pháp vô sở nhiễm trước.**

**Tâm chi sở hành tất vô sở hữu.**

**Các Pháp Căn thiện không nhiễm nương nhờ. Làm được của tâm tất cả đều không có.**

捨離諸方堅固之相。嚴淨菩薩所行之相。

**Xả ly chư phương kiên cố chi tướng.**

**Nghiêm tịnh Bồ Tát sở hạnh chi tướng.**

**Rời bỏ tướng kiên cố của các phương.**

**Nghiêm sạch hình tướng của hạnh Bồ Tát.**

而未曾取一切智相。不著眾生。三昧莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhi vị tăng thủ Nhất thiết Trí tướng. Bất trước chúng sinh. Tam muội trang nghiêm. Mà chưa từng cầm lấy tướng Tất cả Trí tuệ. Không nương nhờ chúng sinh. Tam muội trang nghiêm.**

智慧隨順一切法界。於一切世界。修菩薩行。

**Trí tuệ tùy thuận nhất thiết Pháp giới. U nhất thiết Thế giới tu Bồ Tát hạnh.**

**Trí tuệ thuận theo tất cả Cõi Pháp. Ở tất cả Thế giới tu hành hạnh Bồ Tát.**

以此無縛無著解脫心善根。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

深入無量法界智微細，演說一切法界智微細。

**Thâm nhập vô lượng Pháp giới Trí vi tế, diễn thuyết nhất thiết Pháp giới Trí vi tế.**

**Nhập sâu vào Trí tuệ của vô lượng Cõi Pháp là nhỏ bé, diễn thuyết Trí tuệ của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé.**

度廣法界智微細，分別不可思議法界智微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Độ quảng Pháp giới Trí vi tế, phân biệt bất khả tư nghị Pháp giới Trí vi tế.**

**Vượt qua Trí tuệ của Cõi Pháp rộng lớn là nhỏ bé, phân biệt Trí tuệ Cõi Pháp không thể nghĩ bàn là nhỏ bé.**

分別一切法界智微細，  
於一念中充滿一切法界智微細。

**Phân biệt nhất thiết Pháp giới Trí vi tế, ư nhất niệm trung sung mãn nhất thiết Pháp giới Trí vi tế.**

**Phân biệt Trí tuệ của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé, ở trong một nghĩ nhớ Trí tuệ của tất cả Cõi Pháp tràn đầy là nhỏ bé.**

等觀一切法界智微細，一切法界境界無所有智微細。

**Đẳng quan nhất thiết Pháp giới Trí vi tế, nhất thiết Pháp giới cảnh giới vô sở hữu Trí vi tế.**

**Ngang bằng quan sát Trí tuệ của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé, Trí tuệ không có cảnh giới của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé.**

觀察一切法界無礙智微細，解一切法界不生智微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Quan sát nhất thiết Pháp giới vô ngại Trí vi tế, giải nhất thiết Pháp giới bất sinh Trí vi tế.**

**Quan sát Trí tuệ không trở ngại của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé, hiểu Trí tuệ không sinh của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé.**

身持一切法界自在智微細。如是等一切法界智微細。

**Thân trì nhất thiết Pháp giới Tự tại Trí vi tế. Như thị đẳng nhất thiết Pháp giới Trí vi tế.**

**Thân giữ Trí tuệ Tự do của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé. Như thế cùng với Trí tuệ của tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé.**

皆悉究竟成普賢行。受持智慧得法自在。令眾生歡喜。

**Giai tất cứu cánh thành Phổ Hiền hạnh.**

**Thụ trì Trí tuệ đấng Pháp Tự tại. Linh chúng sinh hoan hỉ.**

**Hết thảy đều thành quả được hạnh Phổ Hiền. Nhận giữ Trí tuệ được Pháp Tự do. Làm cho chúng sinh vui mừng.**



Kinh Hoa Nghiêm

不捨義身。不見法身。出生無礙平等之智。得無礙行。

**Bất xả nghĩa thân. Bất kiến Pháp thân. Xuất sinh vô ngại bình đẳng chi Trí. Đắc vô ngại hạnh.**

**Không bỏ thân nghĩa. Không thấy Thân Pháp. Sinh ra Trí tuệ bình đẳng không trở ngại. Được hạnh không trở ngại.**

不著諸法。離一切有。真實無染。隨順世間。

**Bất trước chư Pháp. Ly nhất thiết Hữu.**

**Chân thực vô nhiễm. Tùy thuận Thế gian.**

**Không nương nhờ các Pháp. Rời tất cả Có.**

**Chân thực không lay nhiễm. Thuận theo**

**Thế gian.**

行語言法。常樂寂靜。不捨實義。智慧清淨。

**Hành ngữ ngôn Pháp. Thường nhạo Tịch**

**tĩnh. Bất xả thực nghĩa. Trí tuệ Thanh tịnh.**

**Thực hành Pháp lời nói. Thường thích Tĩnh**

**lặng. Không bỏ nghĩa thực. Trí tuệ Thanh**

**tịnh.**

滅除虛妄。一切所有悉非堅固。覺悟無量一切法界

。



Kinh Hoa Nghiêm

**Diệt trừ hư vọng. Nhất thiết sở hữu tất phi kiên cố. Giác ngộ vô lượng nhất thiết Pháp giới.**

**Trừ diệt ảo vọng. Tất cả toàn bộ đều kiên cố sai. Giác ngộ vô lượng tất cả Cõi Pháp.**

一切世間平等不二。一切諸法亦復不二。無所依止

。

**Nhất thiết Thế gian bình đẳng bất nhị. Nhất thiết chư Pháp diệt phục bất nhị. Vô sở y chỉ.**

**Tất cả Thế gian bình đẳng không có hai. Tất cả các Pháp cũng lại như thế. Không dùng dựa vào.**

得入普賢菩薩行門。究竟成就平等智慧。

**Đắc nhập Phổ Hiền Bồ Tát hạnh môn. Cứu cánh thành tựu bình đẳng Trí tuệ.**

**Được nhập vào môn hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát. Cuối cùng thành công Trí tuệ bình đẳng.**

以此無縛無著解脫心善根。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

悉能分別一切諸劫智微細。無量劫即是一念智微細

。

**Tất năng phân biệt nhất thiết chư Kiếp Trí vi tế. Vô lượng Kiếp tức thị nhất niệm Trí vi tế.**

**Đều có thể phân biệt Trí tuệ tất cả các Kiếp là nhỏ bé. Vô lượng Kiếp tức là Trí tuệ của một nghĩ nhớ là nhỏ bé.**

一念即無量劫智微細。阿僧祇劫即是一劫智微細。

**Nhất niệm tức vô lượng Kiếp Trí vi tế. A tăng kì Kiếp tức thị nhất Kiếp Trí vi tế.**

**Một nghĩ nhớ tức là Trí tuệ vô lượng Kiếp là nhỏ bé. A tăng kì Kiếp tức là Trí tuệ một Kiếp là nhỏ bé.**

一劫即是阿僧祇劫智微細。長劫即是短劫智微細。

**Nhất Kiếp tức thị A tăng kì Kiếp Trí vi tế.**

**Trường Kiếp tức thị đoản Kiếp Trí vi tế.**

**Một Kiếp tức là Trí tuệ A tăng kì Kiếp là nhỏ bé. Kiếp dài tức là Trí tuệ Kiếp ngắn là nhỏ bé.**

Kinh Hoa Nghiêm

短劫即是長劫智微細。入有佛劫無佛劫智微細。

**Đoản Kiếp tức thị trường Kiếp Trí vi tế.**

**Nhập hữu Phật Kiếp vô Phật Kiếp Trí vi tế.**

**Kiếp ngắn tức là Trí tuệ Kiếp dài là nhỏ bé.**

**Nhập vào Kiếp có Phật, Trí tuệ Kiếp không có Phật là nhỏ bé.**

數知一切劫無餘智微細。說一切劫非劫智微細。

**Sắc tri nhất thiết Kiếp vô dư Trí vi tế.**

**Thuyết nhất thiết Kiếp phi Kiếp Trí vi tế.**

**Thường biết Trí tuệ không thừa của tất cả**

**Kiếp là nhỏ bé. Nói tất cả Kiếp, Trí tuệ**

**Kiếp sai là nhỏ bé.**

一念中覺過去，未來，現在際一切諸劫無餘智微細。

**Nhất niệm trung giác Quá khứ, Vị lai, Hiện**

**tại tế nhất thiết chư Kiếp vô dư Trí vi tế.**

**Trong một nghĩ nhớ hiểu giới hạn Quá khứ**

**Hiện tại Tương lai, Trí tuệ không thừa của**

**tất cả các Kiếp là nhỏ bé.**

如是等一切諸劫。一念中以如來智知。

**Như thị đẳng nhất thiết chư Kiếp. Nhất**

**niệm trung dĩ Như Lai Trí tri.**

**Như thế cùng với tất cả các Kiếp. Trong một nghĩ nhớ do biết Trí tuệ của Như Lai.**

得一切菩薩行圓滿王心。得普賢菩薩究竟行心。

**Đặc nhất thiết BỒ Tát hạnh viên mãn vương tâm. Đặc Phổ Hiền BỒ Tát cứu cánh hạnh tâm.**

**Được hạnh của tất cả BỒ Tát tâm đầy đủ bậc nhất. Được tâm hạnh cuối cùng của Phổ Hiền BỒ Tát.**

得一切離虛妄心。得不退大願心。

**Đặc nhất thiết ly hư vọng tâm. Đặc bất thoái đại nguyện tâm.**

**Được tất cả rời tâm ảo vọng. Được tâm nguyện lớn không lui.**

得示現無量無邊世界網中一切如來遍充滿心。

**Đặc thị hiện vô lượng vô biên Thế giới võng trung nhất thiết Như Lai biến sung mãn tâm.**

**Được tâm tỏ ra rõ trong vô lượng vô biên lưới Thế giới, tất cả Như Lai tràn đầy khắp.**

得聞持諸佛善根菩薩行心。得與一切眾生大無畏心

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc văn trì chư Phật thiện Căn Bồ Tát hạnh tâm. Đắc dữ nhất thiết chúng sinh đại vô úy tâm.**

**Được nghe giữ tâm hạnh Bồ Tát Căn thiện của các Phật. Được với tâm lớn không sợ hãi của tất cả chúng sinh.**

得一切劫中示現諸佛出興世心。

**Đắc nhất thiết Kiếp trung thị hiện chư Phật xuất hưng thế tâm.**

**Được ở trong tất cả Kiếp tâm tỏ ra rõ các Phật xuất hiện ở Thế gian.**

得一一世界中盡未來以行菩薩道無休息心。

**Đắc nhất nhất Thế giới trung tận Vị lai dĩ hành Bồ Tát Đạo vô hưu tức tâm.**

**Được ở trong mỗi một Thế giới hết thời Tương lai, do thực hành Đạo Bồ Tát tâm không ngưng nghỉ.**

得一切世界中如來身業充滿菩薩身心。

**Đắc nhất thiết Thế giới trung Như Lai Thân nghiệp sung mãn Bồ Tát thân tâm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Được ở trong mỗi một Thế giới Nghiệp thân của Như Lai, tràn đầy thân tâm của Bồ Tát.**

以此無縛無著解脫心善根。知無量甚深法智微細。

**Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn. Trí vô lượng thậm thâm Pháp Trí vi tế.**

**Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này. Biết Pháp Trí tuệ thâm sâu vô lượng là nhỏ bé.**

勝法智微細。雜法智微細。莊嚴法智微細。

**Thắng Pháp Trí vi tế. Tạp Pháp Trí vi tế. Trang nghiêm Pháp Trí vi tế.**

**Được Pháp Trí tuệ là nhỏ bé. Pháp Trí tuệ hỗn tạp là nhỏ bé. Pháp Trí tuệ trang nghiêm là nhỏ bé.**

廣說一切諸法智微細。一切法即是一法智微細。

**Quảng thuyết nhất thiết chư Pháp Trí vi tế. Nhất thiết Pháp tức thị nhất Pháp Trí vi tế. Rộng nói tất cả các Pháp Trí tuệ là nhỏ bé. Tất cả Pháp tức là Trí tuệ một Pháp là nhỏ bé.**

Kinh Hoa Nghiêm

一法即是一切法智微細。一切法悉入非法智微細。

**Nhất Pháp tức thị nhất thiết Pháp Trí vi tế.**

**Nhất thiết Pháp tất nhập phi Pháp Trí vi tế.**

**Một Pháp tức là Trí tuệ của tất cả Pháp là nhỏ bé. Tất cả Pháp đều nhập vào Trí tuệ Pháp sai là nhỏ bé.**

非法入一切法亦不違法智微細。

**Phi Pháp nhập nhất thiết Pháp diệc bất vi Pháp Trí vi tế.**

**Pháp sai nhập vào tất cả Pháp cũng không ngược lại Trí tuệ Pháp là nhỏ bé**

入一切佛法方便無有餘智微細。如是一切諸微細法

。

**Nhập nhất thiết Phật Pháp Phương tiện vô hữu dư Trí vi tế. Như thị nhất thiết chư vi tế Pháp.**

**Nhập vào Phương tiện của tất cả Pháp Phật, Trí tuệ không có thừa là nhỏ bé. Như thế tất cả các Pháp nhỏ bé.**

以無礙智悉能了知。得一切行同一行心。

**Dĩ vô ngại Trí tất năng liễu tri. Đắc nhất thiết hạnh đồng nhất hạnh tâm.**



**Do Trí tuệ không trở ngại đều có thể biết rõ. Được tất cả hạnh cùng một tâm hạnh.**

得究竟無量無邊法界心。得無畏力分別法心。

**Đắc cứu cánh vô lượng vô biên Pháp giới tâm. Đắc vô úy lực phân biệt Pháp tâm.**

**Được thành quả vô lượng vô biên tâm Cõi Pháp. Được lực không sợ hãi phân biệt tâm Pháp.**

決定安住諸無礙行。以一切智充滿諸根。

**Quyết định an trụ chư vô ngại hạnh. Dĩ Nhất thiết Trí sung mãn chư Căn.**

**Quyết định yên ở các hạnh không chướng ngại. Do Tất cả Trí tuệ tràn đầy các Căn.**

一切佛智正念方便。皆悉現前。

**Nhất thiết Phật Trí Chính niệm Phương tiện. Giai tất hiện tiền.**

**Phương tiện Nhớ đúng Trí tuệ của tất cả Phật. Hết thảy đều hiện ra.**

成就諸佛廣大功德充滿世界。

**Thành tựu chư Phật quảng đại công Đức sung mãn Thế giới.**



**Thành công công Đức rộng lớn của các Phật tràn đầy Thế giới.**

普入一切諸如來身。示現一切菩薩身業。

**Phổ nhập nhất thiết chư Như Lai thân. Thị hiện nhất thiết Bồ Tát Thân nghiệp.**

**Rộng nhập vào tất cả các thân Như Lai. Tỏ ra rõ Nghiệp thân của tất cả Bồ Tát.**

出妙音聲普遍世界一切佛所。得威神力智慧意業。

**Xuất diệu âm thanh phổ biến Thế giới nhất thiết Phật sở. Đắc uy Thần lực Trí tuệ Ý nghiệp.**

**Sinh ra âm thanh vi diệu tới khắp nơi ở của tất cả Phật Thế giới. Được Nghiệp ý Trí tuệ uy Thần lực.**

出生無量分別方便一切種智。

**Xuất sinh vô lượng phân biệt Phương tiện Nhất thiết chủng Trí.**

**Sinh ra vô lượng phân biệt Tất cả loại Trí tuệ Phương tiện.**

修普賢行得不退轉智。以此無縛無著解脫心善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tu Phổ Hiền hạnh đắc Bất thoái chuyển Trí. Dĩ thử vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Tu hành hạnh Phổ Hiền được Trí tuệ Không chuyển lui. Dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

知出生一切佛刹無餘智微細。

**Tri xuất sinh nhất thiết Phật sát vô dư Trí vi tế.**

**Biết sinh ra Trí tuệ không thừa của tất cả Nước Phật là nhỏ bé.**

出生一切眾生諸通智慧無餘智微細。

**Xuất sinh nhất thiết chúng sinh chư thông Trí tuệ vô dư Trí vi tế.**

**Sinh ra Trí tuệ không thừa, các Trí tuệ thông suốt của tất cả chúng sinh là nhỏ bé.**

出生諸法業報無餘智微細。出生一切眾生心無餘智微細。

**Xuất sinh chư Pháp Nghiệp báo vô dư Trí vi tế. Xuất sinh nhất thiết chúng sinh tâm vô dư Trí vi tế.**

**Sinh ra Trí tuệ không thừa Nghiệp báo các Pháp là nhỏ bé. Sinh ra Trí tuệ không thừa tất cả tâm chúng sinh là nhỏ bé.**

出生隨時說法無餘智微細。出生分別一切法界無餘智微細。

**Xuất sinh tùy thời thuyết Pháp vô dư Trí vi tế. Xuất sinh phân biệt nhất thiết Pháp giới vô dư Trí vi tế.**

**Sinh ra Trí tuệ không thừa theo thời nói Pháp là nhỏ bé. Sinh ra Trí tuệ không thừa phân biệt tất cả Cõi Pháp là nhỏ bé.**

出生虛空界等三世智慧無餘智微細。

**Xuất sinh hư không giới đẳng Tam thế Trí tuệ vô dư Trí vi tế.**

**Sinh ra Cõi khoảng không cùng với Trí tuệ không thừa, Trí Tuệ Ba Đời là nhỏ bé.**

出生一切語言道法無餘智微細。

**Xuất sinh nhất thiết ngữ ngôn Đạo Pháp vô dư Trí vi tế.**

**Sinh ra Trí tuệ không thừa, tất cả Pháp Đạo lời nói là nhỏ bé.**

出生一切世間諸法無餘智微細。

Kinh Hoa Nghiêm

**Xuất sinh nhất thiết Thế gian chư Pháp vô dư Trí vi tế.**

**Sinh ra Trí tuệ không thừa, các Pháp của tất cả Thế gian là nhỏ bé.**

出生離世間行法無餘智微細。如是等一切出生智微細。

**Xuất sinh ly Thế gian hành Pháp vô dư Trí vi tế. Như thị đẳng nhất thiết xuất sinh Trí vi tế.**

**Sinh ra Trí tuệ không thừa, Pháp thực hành rời Thế gian là nhỏ bé. Như thế cùng với tất cả sinh ra Trí tuệ là nhỏ bé.**

一切如來道，一切菩薩道，一切眾生道出生智微細。

**Nhất thiết Như Lai Đạo, nhất thiết Bồ Tát Đạo, nhất thiết chúng sinh Đạo xuất sinh Trí vi tế.**

**Tất cả Đạo Như Lai, tất cả Đạo Bồ Tát, tất cả Đạo chúng sinh sinh ra Trí tuệ là nhỏ bé.**

修菩薩行。安住普賢行。隨義隨味。

**Tu Bồ Tát hạnh. An trụ Phổ Hiền hạnh.**

**Tùy nghĩa tùy vị.**

**Tu hành hạnh Bồ Tát. Yên ở hạnh Phổ Hiền. Theo nghĩa theo vị.**

皆如實知如夢，如電，如幻，如響，如化。

**Giai như thực tri như mộng, như điện, như huyễn, như hưởng, như hóa.**

**Đều biết như thực như giấc mộng, như ánh chớp điện, như ảo như tiếng vang, như biến hóa.**

寂滅一切法界。無有真實。無所染著。

**Tịch diệt nhất thiết Pháp giới. Vô hữu chân thực. Vô sở nhiễm trước.**

**Tất cả Cõi Pháp Rỗng lặng. Chân thực không có. Không bị nhiễm nương nhờ.**

出生諸佛平等智慧。皆悉究竟修普賢行。出生微細智。

**Xuất sinh chư Phật bình đẳng Trí tuệ. Giai tất cứu cánh tu Phổ Hiền hạnh. Xuất sinh vi tế Trí.**

**Sinh ra Trí tuệ bình đẳng của các Phật. Hết thảy đều thành quả tu hành hạnh Phổ Hiền. Sinh ra Trí tuệ nhỏ bé.**

菩薩摩訶薩以如此無縛無著解脫心善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT Ma ha tát dĩ như thủ vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn dùng Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ này.**

皆悉迴向。不妄取世間及世間法。

**Giai tất hồi hướng. Bất vọng thủ Thế gian cấp Thế gian Pháp.**

**Hết thảy đều hồi hướng. Thành thực cầm lấy Thế gian và Pháp Thế gian.**

不妄取菩提及菩薩。不妄取菩薩行及出生死道。

**Bất vọng thủ BỒ ĐỀ cấp BỒ TÁT. Bất vọng thủ BỒ TÁT hạnh cấp xuất sinh tử Đạo.**

**Thành thực cầm lấy BỒ ĐỀ và BỒ TÁT.**

**Thành thực cầm lấy hạnh BỒ TÁT và Đạo ra ngoài sinh chết.**

不妄取一切佛及佛法。不妄取調伏不調伏眾生。

**Bất vọng thủ nhất thiết Phật cấp Phật Pháp. Bất vọng thủ điều phục bất điều phục chúng sinh.**

**Thành thực cầm lấy tất cả Phật và Pháp Phật. Thành thực cầm lấy điều phục không điều phục chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

不妄取善根及迴向。不妄取自己及他人。

**Bất vọng thủ thiện Căn cập hồi hướng. Bất vọng thủ tự kỷ cập tha nhân.**

**Thành thực cầm lấy Căn thiện và hồi hướng. Thành thực cầm lấy tự bản thân mình và người khác.**

不妄取施物及受者。不妄取菩薩行及菩提。

**Bất vọng thủ thí vật cập thụ giả. Bất vọng thủ Bồ Tát hạnh cập Bồ Đề.**

**Thành thực cầm lấy Bồ thí vật và nhận lấy. Thành thực cầm lấy hạnh Bồ Tát và Bồ Đề.**

不妄取法及解法者。

**Bất vọng thủ Pháp cập giải Pháp giả.**

**Thành thực cầm lấy Pháp và hiểu Pháp.**

如是菩薩摩訶薩無縛無著解脫心善根。

**Như thị Bồ Tát Ma ha tát vô phược vô trước Giải thoát tâm thiện Căn.**

**Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ của Bồ Tát Bồ Tát lớn như thế.**

迴向無縛無著解脫身，無縛無著解脫口。



Kinh Hoa Nghiêm

**Hồi hướng vô phược vô trước Giải thoát thân, vô phược vô trước Giải thoát khẩu.**

**Hồi hướng Thân Giải thoát không buộc không nương nhờ, Miệng Giải thoát không buộc không nương nhờ.**

無縛無著解脫業，無縛無著解脫報。

**Vô phược vô trước Giải thoát Nghiệp, vô phược vô trước Giải thoát báo.**

**Nghiệp Giải thoát không buộc không nương nhờ, báo ứng Giải thoát không buộc không nương nhờ.**

無縛無著解脫世間，無縛無著解脫佛刹。

**Vô phược vô trước Giải thoát Thế gian, vô phược vô trước Giải thoát Phật sát.**

**Thế gian Giải thoát không buộc không nương nhờ, Nước Phật Giải thoát không buộc không nương nhờ.**

無縛無著解脫眾生，無縛無著解脫法。

**Vô phược vô trước Giải thoát chúng sinh, vô phược vô trước Giải thoát Pháp.**



**Chúng sinh Giải thoát không buộc không nương nhờ, Pháp Giải thoát không buộc không nương nhờ.**

無縛無著解脫智。菩薩摩訶薩如是迴向時。

**Vô phược vô trước Giải thoát Trí. Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời.**

**Trí tuệ Giải thoát không buộc không nương nhờ. Bồ Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế.**

則與三世諸佛一切菩薩迴向同等。

**Tắc dữ Tam thế chư Phật nhất thiết Bồ Tát hồi hướng đồng đẳng.**

**Chắc là với các Phật Ba Đời, tất cả Bồ Tát hồi hướng cùng bằng nhau.**

成就安住三世諸佛一切菩薩迴向。

**Thành tựu an trụ Tam thế chư Phật nhất thiết Bồ Tát hồi hướng.**

**Thành công yên ở hồi hướng của các Phật Ba Đời, tất cả Bồ Tát.**

於三世諸佛菩薩迴向。得不退轉。

**Ư Tam thế chư Phật Bồ Tát hồi hướng. Đắc Bất thoái chuyển.**

**Với hồi hướng của các Phật Bồ Tát Ba Đời.  
Được Không chuyển lui.**

隨順過去一切佛教。具足未來一切佛教。

**Tùy thuận Quá khứ nhất thiết Phật giáo. Cụ  
túc Vị lai nhất thiết Phật giáo.**

**Thuận theo tất cả giáo lý của Phật thời  
Quá khứ. Đầy đủ tất cả giáo lý của Phật  
thời Tương lai.**

得現在一切佛教。滿足過去諸佛平等正法。

**Đắc Hiện tại nhất thiết Phật giáo. Mãn túc  
Quá khứ chư Phật bình đẳng Chính pháp.  
Được tất cả giáo lý của Phật thời Hiện tại.  
Đầy đủ Pháp đúng bình đẳng của các Phật  
thời Quá khứ.**

成未來諸佛平等正法。向現在諸佛平等正法。

**Thành Vị lai chư Phật bình đẳng Chính  
pháp. Hướng Hiện tại chư Phật bình đẳng  
Chính pháp.**

**Được Pháp đúng bình đẳng của các Phật  
thời Tương lai. Hướng về Pháp đúng bình  
đẳng của các Phật thời Hiện tại.**

與行過去一切佛境界。住未來一切佛境界。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dữ hành Quá khứ nhất thiết Phật cảnh giới.  
Trụ Vị lai nhất thiết Phật cảnh giới.**

**Cùng thực hành cảnh giới của tất cả Phật  
thời Quá khứ. Dừng ở cảnh giới của tất cả  
Phật thời Tương lai.**

等現在一切佛境界。與三世諸佛善根無異。

**Đẳng Hiện tại nhất thiết Phật cảnh giới. Dữ  
Tam thế chư Phật thiện Căn vô dị.**

**Ngang bằng với cảnh giới của tất cả Phật  
thời Hiện tại. Cùng với Căn thiện của các  
Phật Ba Đời không khác.**

住三世諸佛所住。與三世諸佛同一境界。

**Trú Tam thế chư Phật sở trụ. Dữ Tam thế  
chư Phật đồng nhất cảnh giới.**

**Ở nơi ở của các Phật Ba Đời. Cùng một  
cảnh giới với các Phật Ba Đời.**

不違三世諸佛。佛子!

**Bất vi Tam thế chư Phật. Phật tử !**

**Không ngược lại các Phật Ba Đời. Phật Tử !**

是為菩薩摩訶薩第九無縛無著解脫心善根迴向。

**Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ cửu vô phược vô  
trước Giải thoát tâm thiện Căn hồi hướng.**

**Đó là hồi hướng thứ 9 Căn thiện tâm Giải thoát không buộc không nương nhờ của Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

菩薩摩訶薩安住此迴向。一切善根迴向。

**Bồ Tát Ma ha tát an trụ thứ hồi hướng. Nhất thiết thiện Căn hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hồi hướng này. Hồi hướng tất cả Căn thiện.**

一切金剛山所不能壞。於一切眾生第一殊勝。

**Nhất thiết Kim Cương sơn sở bất năng hoại. Ư nhất thiết chúng sinh đệ nhất thù thắng.**

**Tất cả núi Kim Cương do không thể phá hỏng. Với tất cả chúng sinh tốt đẹp bậc nhất.**

一切眾魔所不能壞。悉能摧滅眾魔邪業。

**Nhất thiết chúng Ma sở bất năng hoại. Tất năng tồi diệt chúng Ma tà Nghiệp.**

**Tất cả các Ma do không thể phá hỏng. Đều có thể diệt hết Nghiệp sai trái các Ma.**

普現一切世界行菩薩行。以善方便。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ hiện nhất thiết Thế giới hành Bồ Tát hạnh. Dĩ thiện Phương tiện.**

**Hiện ra khắp tất cả Thế giới thực hành hạnh Bồ Tát. Dùng Phương tiện thiện.**

廣為眾生說諸佛法。捨離愚癡。隨順一切佛法智慧。

**Quảng vị chúng sinh thuyết chư Phật Pháp. Xả ly ngu si. Tùy thuận nhất thiết Phật Pháp Trí tuệ.**

**Rộng vì chúng sinh nói các Pháp Phật. Rời bỏ ngu si. Thuận theo Trí tuệ tất cả Pháp Phật.**

菩薩摩訶薩隨所生處。行，住，坐，臥一切常得不壞眷屬。

**Bồ Tát Ma ha tát tùy sở sinh xứ. Hành trụ tọa ngọa nhất thiết thường đắc bất hoại quyến thuộc.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn tùy theo được nơi sinh. Đi dừng ngồi nằm tất cả thường được quyến thuộc không phá hỏng.**

得清淨念。悉能聞持三世一切諸如來法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc Thanh tịnh niệm. Tất năng văn trì Tam thế nhất thiết chư Như Lai Pháp.**

**Được nghĩ nhớ Thanh tịnh. đều có thể nghe giữ tất cả Pháp của các Như Lai Ba Đời.**

盡未來際劫。行菩薩行。未曾休息。而無染著。

**Tận Vị lai tế Kiếp. Hành Bồ Tát hạnh. Vị tăng huir tức. Nhi vô nhiễm trước.**

**Hết Kiếp Tương lai. Thực hành hạnh Bồ Tát. Chưa từng ngưng nghỉ. Mà không bị nhiễm nưong nhờ.**

得普賢行。諸願滿足。得一切智。

**Đắc Phổ Hiền hạnh. Chư nguyện mãn túc. Đắc Nhất thiết Trí.**

**Được Hạnh Phổ Hiền. Các nguyện đầy đủ. Được Tất cả Trí tuệ.**

施作佛事。悉得諸佛菩薩無量自在。

**Thí tác Phật sự. Tất đắc chư Phật Bồ Tát vô lượng Tự tại.**

**Bổ thí làm việc Phật. đều được vô lượng Tự do của các Phật Bồ Tát.**

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa  
Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ  
kệ tụng viết :**

**Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào  
Thần lực của Phật. Quan sát 10 phương.  
Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

菩薩未曾有慢心。一切諸方無比尊。

**Bồ Tát vị tăng hữu mạn tâm. Nhất thiết chư  
phương vô tỉ tôn.**

**Bồ Tát chưa từng có tâm mạn. Tất cả các  
phương quý không sánh.**

隨本所修功德業。亦復不起輕慢心。

**Tùy bản sở tu công Đức Nghiệp. Diệc phục  
bất khởi khinh mạn tâm.**

**Theo trước tu được Nghiệp công Đức.**

**Cũng lại không nổi tâm coi thường.**

所修一切諸功德。不爲自己及他人。

**Sở tu nhất thiết chư công Đức. Bất vị tự kỷ  
cập tha nhân.**

**Do tu tất cả các công Đức. Không vì bản  
thân và người khác.**

以無縛著解脫心。迴向饒益一切眾。



Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ vô phược trước Giải thoát tâm. Hồi  
hướng nhiều ích nhất thiết Chúng.**

**Do tâm Giải thoát không buộc nhờ. Hồi  
hướng lợi ích tất cả Chúng.**

永離一切自高願。亦復棄捨憍慢心。

**Vĩnh ly nhất thiết tự cao nguyền. Diệc  
phục khí xả kiêu mạn tâm.**

**Vĩnh rời tất cả nguyền tự cao. Cũng lại vứt  
bỏ tâm kiêu mạn.**

於最勝所起身業。勸請說法種種行。

**Ư tối thắng sở khởi Thân nghiệp. Khuyến  
thỉnh thuyết Pháp chủng chủng hành.**

**Được tốt nhất do nổi Nghiệp thân. Khuyến  
mời nói Pháp làm đủ loại.**

所作無量諸功德。饒益一切眾生類。

**Sở tác vô lượng chư công Đức. Nhiều ích  
nhất thiết chúng sinh loại.**

**Do làm vô lượng các công Đức. Lợi ích tất  
cả loại chúng sinh.**

安住無著解脫心。迴向一切諸如來。

**An trụ vô trước Giải thoát tâm. Hồi hướng  
nhất thiết chư Như Lai.**



**Yên ở tâm Giải thoát không nhờ. Hồi  
hướng tất cả các Như Lai.**

世間無量群生類。種種方便諸技術。

**Thế gian vô lượng quần sinh loại. Chúng  
chúng Phương tiện chư kỹ thuật.**

**Thế gian vô lượng loại chúng sinh. Đủ loại  
Phương tiện các kỹ thuật.**

勝妙甚深微細事。悉能具足分別知。

**Thắng diệu thậm thâm vi tế sự. Tất năng  
cụ túc phân biệt tri.**

**Việc tốt đẹp rất sâu nhỏ bé. Đều hay phân  
biệt biết đầy đủ.**

世間所有種種身。斯由身業之所得。

**Thế gian sở hữu chúng chúng thân. Tư do  
Thân nghiệp chi sở đắc.**

**Thế gian hết thấy đủ loại thân. Được thành  
bởi do Nghiệp thân đó.**

覺悟無量生死行。逮得不退智慧門。

**Giác ngộ vô lượng sinh tử hành. Đãi đắc  
bất thoái Trí tuệ môn.**

**Giác ngộ làm vô lượng sinh chết. Nhanh  
được môn Trí tuệ không lui.**

Kinh Hoa Nghiêm

十方一切無量刹。微細勝妙伏世界。

**Thập phương nhất thiết vô lượng Sát. Vi tế thắng diệu phục Thế giới.**

**Tất cả vô lượng Nước 10 phương. Thế giới gục xuống nhỏ tốt đẹp.**

菩薩深入智慧門。於一毛孔悉了知。

**Bồ Tát thâm nhập Trí tuệ môn. Ở nhất mao không tất liễu tri.**

**Bồ Tát vào sâu môn Trí tuệ. Điều biết trong một lỗ chân lông.**

一切眾生無量心。明者了知即一心。

**Nhất thiết chúng sinh vô lượng tâm. Minh giả liễu tri tức nhất tâm.**

**Vô lượng tâm tất cả chúng sinh. Người sáng biết rõ ngay một tâm.**

菩薩覺悟智慧門。不捨增長諸業行。

**Bồ Tát giác ngộ Trí tuệ môn. Bất xả tăng trưởng chư Nghiệp hành.**

**Bồ Tát giác ngộ môn Trí tuệ. Không bỏ làm tăng lớn các Nghiệp.**

一切眾生種種根。上中下品各不同。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết chúng sinh chủng chủng Căn.**

**Thượng trung hạ phẩm các bất đồng.**

**Đủ loại Căn tất cả chúng sinh. Bạc cao giữa thấp đều khác nhau.**

所有甚深諸功德。菩薩隨性悉了知。

**Sở hữu thậm thâm chư công Đức. Bồ Tát tùy tính tất liễu tri.**

**Tất cả các công Đức rất sâu. Bồ Tát theo tính đều biết rõ.**

一切眾生種種業。上中下品差別相。

**Nhất thiết chúng sinh chủng chủng Nghiệp.**

**Thượng trung hạ phẩm sai biệt tướng.**

**Đủ loại Nghiệp tất cả chúng sinh. Bạc cao giữa thấp tướng sai khác.**

菩薩深入如來力。悉能具足分別知。

**Bồ Tát thâm nhập Như Lai lực. Tất năng cụ túc phân biệt tri.**

**Bồ Tát vào sâu lực Như Lai. Đều hay phân biệt biết đầy đủ.**

不可思議無量劫。悉能了知即一念。

**Bất khả tư nghị vô lượng Kiếp. Tất năng liễu tri tức nhất niệm.**

**Vô lượng Kiếp không thể nghĩ bàn. Ngay một nhớ đều hay biết rõ.**

一切十方所行業。菩薩覺悟清淨知。

**Nhất thiết thập phương sở hạnh Nghiệp. Bồ Tát giác ngộ Thanh tịnh tri.**

**Do làm Nghiệp tất cả 10 phương. Bồ Tát giác ngộ biết Thanh tịnh.**

悉能逆順知三世。分別其相各不同。

**Tất năng nghịch thuận tri Tam thế. Phân biệt kỳ tướng các bất đồng.**

**Đều hay biết Ba Đời thuận nghịch. Phân biệt tướng đó đều khác nhau.**

而亦不違平等相。是則離癡菩薩行。

**Nhi diệc bất vi bình đẳng tướng. Thị tác ly si Bồ Tát hạnh.**

**Mà tướng bình đẳng cũng không ngược.**

**Chắc là hạnh Bồ Tát rời ngu.**

一切眾生無量行。愛慢諸結各不同。

**Nhất thiết chúng sinh vô lượng hành. Ái mạn chư kết các bất đồng.**

**Tất cả chúng sinh làm vô lượng. Yêu mạn kết buộc đều khác nhau.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩別相分別知。亦復不捨無相觀。

**Bồ Tát biệt tướng phân biệt tri. Diệc phục bất xả vô tướng quan.**

**Bồ Tát biết phân biệt tướng khác. Cũng lại không bỏ xem không tướng.**

十方世界諸如來。具足示現大自在。

**Thập phương Thế giới chư Như Lai. Cụ túc thị hiện đại Tự tại.**

**Các Như Lai Thế giới 10 phương. Tỏ rõ đầy đủ Tự do lớn.**

難見難得難思議。菩薩悉能分別知。

**Nan kiến nan đắc nan tư nghị. Bồ Tát tất năng phân biệt tri.**

**Khó thấy, khó được, khó nghĩ bàn. Bồ Tát đều hay phân biệt biết.**

兜率陀天大導師。無比最勝人師子。

**Đâu Suất Đà Thiên đại Đạo sư. Vô tỉ tối thắng nhân Sư Tử.**

**Thầy dẫn lớn Trời Đâu Suất Đà. Sư Tử người tốt nhất không sánh.**

功德甚深廣清淨。一切如實見其性。

Kinh Hoa Nghiêm

**Công Đức thậm thâm quảng Thanh tịnh.  
Nhất thiết như thực kiến kỳ tính.**

**Công Đức Thanh tịnh rất sâu rộng. Thấy  
tính đó tất cả như thực.**

示現降神處母胎。無量自在大神變。

**Thị hiện giáng Thần xử mẫu thai. Vô lượng  
Tự tại đại Thần biến.**

**Tỏ rõ giáng Thần ở thai mẹ. Vô lượng Tự  
do Thần biến lớn.**

成佛涅槃轉法輪。一切世間莫能轉。

**Thành Phật Niết Bàn chuyển Pháp luân.  
Nhất thiết Thế gian mạc năng chuyển.**

**Thành Phật Niết Bàn chuyển vãng Pháp.  
Tất cả Thế gian không thể chuyển.**

人中師子初生時。一切諸勝悉奉敬。

**Nhân trung Sư Tử sơ sinh thời. Nhất thiết  
chư thắng tất phụng kính.**

**Sư Tử khi mới sinh giữa người. Tất cả tốt  
đẹp đều kính dâng.**

天王帝釋梵天王。諸有智者悉敬侍。

**Thiên vương Đế Thích Phạm Thiên vương.  
Chư hữu Trí giả tất kính thị.**

**Vua Trời Đế Thích Vua Trời Phạm. Các người có Trí đều kính giúp.**

十方一切無有餘。無量無數諸法界。

**Thập phương nhất thiết vô hữu dư. Vô lượng vô số chư Pháp giới.**

**Tất cả 10 phương không có thừa. Vô lượng vô số các Cõi Pháp.**

無始無末無中間。示現無量自在力。

**Vô thủy vô tận vô trung gian. Thị hiện vô lượng Tự tại lực.**

**Không đầu không cuối không ở giữa. Tỏ rõ vô lượng lực Tự do.**

人中尊導現生已。遊行諸方各七步。

**Nhân trung tôn đạo hiện sinh dĩ. Du hành chư phương các thất bộ.**

**Thầy dẫn hiện đã sinh giữa người. Đi bộ 7 bước tới các phương.**

觀察一切眾生類。無礙法門覺一切。

**Quan sát nhất thiết chúng sinh loại. Vô ngại Pháp môn giác nhất thiết.**

**Quan sát tất cả loại chúng sinh. Môn Pháp không ngại hiểu tất cả.**



Kinh Hoa Nghiêm

觀見眾生沒五欲。人中師子現微笑。

**Quan kiến chúng sinh một ngũ Dục. Nhân trung Sư Tử hiện vi tiếu.**

**Xem thấy 5 Tham dìm chúng sinh. Giữa người Sư Tử hiện mỉm cười.**

眾生盲冥愚癡覆。我當度脫三有苦。

**Chúng sinh manh minh ngu si phúc. Ngã đương độ thoát tam Hữu khổ.**

**Mù mờ ngu si che chúng sinh. Ta cần độ thoát khổ ba Có.**

大師子吼出妙音。我為世間第一尊。

**Đại Sư Tử hồng xuất diệu âm. Ngã vi Thế gian đệ nhất tôn.**

**Sư Tử lớn gầm sinh tiếng hay. Ta là quý nhất ở Thế gian.**

顯現明淨智慧燈。永滅生死愚癡闇。

**Hiện hiện minh tịnh Trí tuệ đăng. Vĩnh diệt sinh tử ngu si ám.**

**Hiện rõ đèn Trí tuệ sáng sạch. Vĩnh diệt sinh chết tối ngu si.**

人中師子出世間。放大光明無有量。



Kinh Hoa Nghiêm

**Nhân trung Sư Tử xuất Thế gian. Phóng đại  
Quang minh vô hữu lượng.**

**Giữa người Sư Tử sinh Thế gian. Phóng  
Quang sáng lớn không có hạn.**

斷除一切諸惡道。無量眾苦究竟滅。

**Đoạn trừ nhất thiết chư ác Đạo. Vô lượng  
chúng khổ cứu cánh diệt.**

**Cắt bỏ tất cả các Đạo ác. Diệt tới cùng vô  
lượng các khổ.**

或時示現處宮殿。或現捨家行學道。

**Hoặc thời thị hiện xử cung điện. Hoặc hiện  
xả gia hành học đạo.**

**Hoặc thời tỏ rõ ở cung điện. Hoặc hiện bỏ  
nhà đi học Đạo.**

人中師子現自在。饒益一切眾生故。

**Nhân trung Sư Tử hiện Tự tại. Nhiều ích  
nhất thiết chúng sinh cố.**

**Giữa người Sư Tử hiện Tự do. Vì lợi ích tất  
cả chúng sinh.**

菩薩初坐道場時。六反震動諸大地。

**Bồ Tát sơ tọa Đạo tràng thời. Lục phản  
chấn động chư Đại địa.**

**Bồ Tát khi mới ngồi Đạo tràng. Sáu loại  
chấn động các Thế giới.**

普放無量大光明。遍照五道眾生類。

**Phổ phóng vô lượng đại Quang minh. Biến  
chiếu ngũ Đạo chúng sinh loại.**

**Phóng khắp vô lượng Quang sáng lớn.**

**Chiếu khắp loại chúng sinh 5 Đạo.**

震動一切魔宮殿。開發十方眾生心。

**Chấn động nhất thiết Ma cung điện. Khai  
phát thập phương chúng sinh tâm.**

**Chấn động tất cả cung điện Ma. Mở ra tâm  
chúng sinh 10 phương.**

昔於菩薩有緣者。皆悉覺悟真實義。

**Tích ư Bồ Tát hữu Duyên giả. Giai tất giác  
ngộ chân thực nghĩa.**

**Trước do có Duyên với Bồ Tát. Đều cùng  
giác ngộ nghĩa chân thực.**

一毛道中無量乘。十方一切諸佛刹。

**Nhất mao đạo trung vô lượng thừa. Thập  
phương nhất thiết chư Phật sát.**

**Vô lượng bậc trong một đầu lông. Tất cả  
các Nước Phật 10 phương.**

Kinh Hoa Nghiêm

眾生道乘無有量。彼現最勝大神變。

**Chúng sinh Đạo thừa vô hữu lượng. Bử hiện tối thắng đại Thần biến.**

**Bậc Đạo chúng sinh không có hạn. Họ hiện Thần biến lớn tốt nhất.**

如是方便隨順覺。如一切佛所演說。

**Như thị Phương tiện tùy thuận giác. Như nhất thiết Phật sở diễn thuyết.**

**Hiểu thuận theo Phương tiện như thế. Được như tất cả Phật diễn thuyết.**

若諸如來所不說。亦悉解了分別知。

**Nhược chư Như Lai sở bất thuyết. Diệc tất giải liễu phân biệt tri.**

**Nếu các Như Lai do không nói. Cũng đều hiểu rõ biết phân biệt.**

除滅一切眾魔怨。普覆三千大千界。

**Trừ diệt nhất thiết chúng Ma oán. Phổ phúc Tam thiên Đại thiên giới.**

**Diệt trừ tất cả các Ma oán. Che khắp Ba nghìn Đại thiên giới.**

深入一切無礙門。能壞一切諸魔道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thâm nhập nhất thiết vô ngại môn. Năng  
hoại nhất thiết chư Ma đạo.**

**Vào sâu tất cả môn không ngại. Hay hỏng  
tất cả các Đạo Ma.**

如來或在諸佛刹。或復現處諸天宮。

**Như Lai hoặc tại chư Phật sát. Hoặc phục  
hiện xử chư Thiên cung.**

**Như Lai hoặc ở các Nước Phật. Hoặc lại  
hiện ở các cung Trời.**

或復現身梵宮殿。菩薩悉見無障礙。

**Hoặc phục hiện thân Phạm cung điện. Bồ  
Tát tất kiến vô chướng ngại.**

**Hoặc lại hiện thân cung điện Phạm. Bồ Tát  
đều thấy không chướng ngại.**

轉於清淨妙法輪。如來法身無邊際。

**Chuyển ư Thanh tịnh diệu Pháp luân. Như  
Lai Pháp thân vô biên tế.**

**Chuyển vận vàng Pháp hay Thanh tịnh.**

**Thân Pháp Như Lai không giới hạn.**

悉於三世一切劫。最勝演說無窮盡。

**Tất ư Tam thế nhất thiết Kiếp. Tối thắng  
diễn thuyết vô cùng tận.**

**Đều ở tất cả Kiếp Ba Đời. Diễn thuyết tốt nhất không tận cùng.**

諸佛無等師子座。悉皆充滿十方界。

**Chư Phật vô đẳng Sư Tử tòa. Tất giai sung mãn thập phương giới.**

**Tòa Sư Tử không sánh của Phật. Đều cùng tràn đầy Cõi 10 phương.**

種種妙相而莊嚴。佛處彼座難思議。

**Chủng chủng diệu tướng nhi trang nghiêm. Phật xử bử tòa nan tư nghị.**

**Đủ loại tướng đẹp mà trang nghiêm. Phật ở tòa đó khó nghĩ bàn.**

真佛子等悉圍遶。充滿法界無有餘。

**Chân Phật tử đẳng tất vi nhiều. Sung mãn Pháp giới vô hữu dư.**

**Các Phật Tử thực đều vây quanh. Tràn đầy Cõi Pháp không có thừa.**

說菩薩行無邊際。隨順諸佛出要道。

**Thuyết Bồ Tát hạnh vô biên tế. Tùy thuận chư Phật xuất yếu Đạo.**

**Nói hạnh Bồ Tát không giới hạn. Thuận theo các Phật sinh Đạo chính.**

Kinh Hoa Nghiêm

智者能以一方便。攝諸佛法無有餘。

**Trí giả năng dĩ nhất Phương tiện. Nhiếp  
chư Phật Pháp vô hữu dư.**

**Người Trí hay dùng một Phương tiện. Hút  
các Pháp Phật không có thừa.**

種種莊嚴最勝法。皆悉充滿於法界。

**Chủng chủng trang nghiêm tối thắng Pháp.  
Giai tất sung mãn ư Pháp giới.**

**Đủ loại Pháp trang nghiêm tốt nhất. Đều  
cùng tràn đầy trong Cõi Pháp.**

無等無量妙自在。示現一切種種身。

**Vô đẳng vô lượng diệu Tự tại. Thị hiện  
nhất thiết chủng chủng thân.**

**Vô lượng Tự do hay không bằng. Tỏ rõ tất  
cả đủ loại thân.**

又現諸趣無量生。或現采女眾圍遶。

**Hựu hiện chư thú vô lượng sinh. Hoặc hiện  
thải nữ chúng vi nhiễu.**

**Lại hiện vô lượng sinh các hướng. Hoặc  
hiện các cung nữ vây quanh.**

示現出家行學道。欲令眾生諸根利。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị hiện Xuất gia hành học Đạo. Dục linh chúng sinh chư Căn lợi.**

**Tỏ rõ Xuất gia đi học Đạo. Muốn giúp chúng sinh lợi các Căn.**

乃至示現般涅槃。分布舍利起塔廟。

**Nãi chí thị hiện Bát Niết Bàn. Phân bố Xá Lợi khởi Tháp miếu.**

**Thậm chí tỏ rõ Niết Bàn Phật. Phân bố Xá Lợi dựng Tháp miếu.**

如是種種無量行。如來演說佛所住。

**Như thị chủng chủng vô lượng hành. Như Lai diễn thuyết Phật sở trụ.**

**Đủ loại vô lượng việc như thế. Nơi ở Phật Như Lai diễn thuyết.**

一切如來諸功德。究竟遍知到彼岸。

**Nhất thiết Như Lai chư công Đức. Cứu cánh biến tri đáo bỉ Ngạn.**

**Các công Đức tất cả Như Lai. Thành quả biết khắp tới Niết Bàn.**

如是種種無量行。於一切劫無休息。

**Như thị chủng chủng vô lượng hành. Ư nhất thiết Kiếp vô hưu tức.**



**Đủ loại vô lượng việc như thế. Với tất cả  
Kiếp không ngưng nghỉ.**

亦未曾生憂感心。菩薩皆悉善迴向。

**Diệc vị tăng sinh ưu thích tâm. Bồ Tát giai  
tất thiện hồi hướng.**

**Cũng chưa từng sinh tâm lo buồn. Bồ Tát  
đều dễ hồi hướng hết.**

一切諸佛自在力。及佛無量諸功德。

**Nhất thiết chư Phật Tự tại lực. Cập Phật vô  
lượng chư công Đức.**

**Lực Tự do tất cả các Phật. Với vô lượng  
các công Đức Phật.**

菩薩隨順悉了知。普為一切眾生說。

**Bồ Tát tùy thuận tất liễu tri. Phổ vị nhất  
thiết chúng sinh thuyết.**

**Bồ Tát thuận theo đều biết rõ. Rộng nói vì  
tất cả chúng sinh.**

如是一切諸法王。隨彼無量諸境界。

**Như thị nhất thiết chư Pháp vương. Tùy bỉ  
vô lượng chư cảnh giới.**

**Tất cả các Vua Pháp như thế. Theo vô  
lượng các cảnh giới đó.**

Kinh Hoa Nghiêm

於一念中悉覺悟。而亦不捨菩薩行。

**Ư nhất niệm trung tất giác ngộ. Nhi diệc  
bất xả BỒ Tát hạnh.**

**Ở trong một nhớ đều giác ngộ. Mà cũng  
không bỏ hạnh BỒ Tát.**

一切最勝甚深法。及諸佛刹正法道。

**Nhất thiết tối thắng thậm thâm Pháp. Cập  
chư Phật sát Chính pháp Đạo.**

**Tất cả Pháp rất sâu tốt nhất. Cùng Đạo  
Pháp đúng các Nước Phật.**

隨順覺悟殊勝行。究竟迴向到彼岸。

**Tùy thuận giác ngộ thù thắng hành. Cứu  
cánh hồi hướng đáo bỉ Ngạn.**

**Thuận theo giác ngộ làm rất tốt. Thành  
quả hồi hướng tới Niết Bàn.**

有數無數一切劫。菩薩深解即一念。

**Hữu số vô số nhất thiết Kiếp. BỒ Tát thậm  
giải tức nhất niệm.**

**Có đếm, không đếm tất cả Kiếp. Liên một  
nhớ BỒ Tát hiểu sâu.**

具足修習菩薩行。於彼勝道不退轉。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cụ túc tu tập BỒ Tát hạnh. Ư bỉ thắng Đạo Bất thoái chuyển.**

**Tu luyện đầy đủ hạnh BỒ Tát. Với Đạo tốt đó Không chuyển lui.**

十方無量一切刹。或有淨妙或垢穢。

**Thập phương vô lượng nhất thiết Sát. Hoặc hữu tịnh diệu hoặc cấu uế.**

**Vô lượng tất cả Nước 10 phương. Hoặc có sạch đẹp hoặc cấu bẩn.**

及彼一切諸如來。菩薩皆悉分別知。

**Cập bỉ nhất thiết chư Như Lai. BỒ Tát giai tất phân biệt tri.**

**Cùng tất cả các Như Lai đó. BỒ Tát đều phân biệt biết hết.**

於念念中悉明了。不可思議無量劫。

**Ư niệm niệm trung tất minh liễu. Bất khả tư nghị vô lượng Kiếp.**

**Ở trong mỗi nhớ đều sáng tỏ. Vô lượng Kiếp không thể nghĩ bàn.**

如是了知三世劫。具足安住究竟行。

**Như thị liễu tri Tam thế Kiếp. Cụ túc an trụ cứu cánh hạnh.**

**Hiểu rõ Kiếp Ba Đời như thế. Đầy đủ yên ở thành quả hạnh.**

深入了達心所行。善方便行一切法。

**Thâm nhập liễu đạt tâm sở hành. Thiện Phương tiện hành nhất thiết Pháp.**

**Vào sâu thông tỏ tâm làm được. Phương tiện thiện làm tất cả Pháp.**

一切佛刹菩薩行。悉能明了分別知。

**Nhất thiết Phật sát Bồ Tát hạnh. Tất năng minh liễu phân biệt tri.**

**Tất cả Nước Phật hạnh Bồ Tát. Đều hay sáng tỏ biết phân biệt.**

出生智慧無有量。出生眾生及諸法。

**Xuất sinh Trí tuệ vô hữu lượng. Xuất sinh chúng sinh cập chư Pháp.**

**Sinh ra Trí tuệ không có hạn. Sinh ra chúng sinh và các Pháp.**

出生菩提力自在。一切皆悉無邊際。

**Xuất sinh Bồ Đề lực Tự tại. Nhất thiết giai tất vô biên tế.**

**Sinh ra Tự do lực Bồ Đề. Tất cả đều cùng không giới hạn.**

Kinh Hoa Nghiêm

深入一切無有餘。分別一切諸妙法。

**Thâm nhập nhất thiết vô hữu dư. Phân biệt nhất thiết chư diệu Pháp.**

**Vào sâu tất cả không có thừa. Phân biệt tất cả các Pháp hay.**

悉分別知同異相。具足廣修菩薩行。

**Tất phân biệt tri đồng dị tướng. Cụ túc quảng tu Bồ Tát hạnh.**

**Đều biết phân biệt tướng cùng khác. Rộng tu đầy đủ hạnh Bồ Tát.**

十方一切諸佛刹。彼有無量無數眾。

**Thập phương nhất thiết chư Phật sát. Bỉ hữu vô lượng vô số Chúng.**

**Tất cả các Nước Phật 10 phương. Họ có vô lượng vô số Chúng .**

彼彼諸性各不同。菩薩皆能分別知。

**Bỉ bỉ chư tính các bất đồng. Bồ Tát giai năng phân biệt tri.**

**Các tính đây đó đều khác nhau. Bồ Tát đều hay biết phân biệt.**

過去一切諸如來。未來現在諸導師。

Kinh Hoa Nghiêm

**Quá khứ nhất thiết chư Như Lai. Vị lai Hiện tại chư Đạo sư.**

**Tất cả các Như Lai Quá khứ. Các Thầy dẫn Hiện tại Tương lai.**

若能如是知迴向。則與三世諸佛等。

**Nhược năng như thị tri hồi hướng. Tắc dĩ Tam thế chư Phật đẳng.**

**Nếu hay biết hồi hướng như thế. Chắc cùng bằng các Phật Ba Đời.**

若能如是知迴向。則與最勝功德等。

**Nhược năng như thị tri hồi hướng. Tắc dĩ Tối Thắng công Đức đẳng.**

**Nếu hay biết hồi hướng như thế. Chắc cùng bằng công Đức Như Lai.**

則與最勝智慧等。則與最勝所行等。

**Tắc dĩ Tối Thắng Trí tuệ đẳng. Tắc dĩ tối thắng sở hành đẳng.**

**Chắc cùng bằng Trí tuệ Thế Tôn. Chắc cùng bằng làm được tốt nhất.**

一切世間莫能壞。諸所學者悉成就。

**Nhất thiết Thế gian mạc năng hoại. Chư sở học giả tất thành tựu.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cả Thế gian không thể hỏng. Các điều cần học đều thành công.**

隨順一切諸最勝。善能觀察於世間。

**Tùy thuận nhất thiết chư Tối Thắng. Thiên năng quan sát ư Thế gian.**

**Thuận theo tất cả các Thế Tôn. Dễ hay quan sát nơi Thế gian.**

菩薩所行不可量。無量功德悉具足。

**Bồ Tát sở hạnh bất khả lượng. Vô lượng công Đức tất cụ túc.**

**Hạnh của Bồ Tát không thể lường. Đều đầy đủ vô lượng công Đức.**

堅固安住如來行。具足分別自在力。

**Kiên cố an trụ Như Lai hạnh. Cụ túc phân biệt Tự tại lực.**

**Yên ở hạnh Như Lai kiên cố. Phân biệt lực Tự do đầy đủ.**

佛子! 何等爲菩薩摩訶薩第十法界等無量迴向?

**Phật Tử! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập Pháp giới đẳng vô lượng hồi hướng?**



Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng thứ 10 Cõi  
Pháp ngang bằng vô lượng của BỒ TÁT BỒ  
TÁT lớn ?**

佛子!此菩薩摩訶薩離垢繒繫頂。受大法師記。

**Phật Tử ! Thử BỒ TÁT Ma ha tát ly cấu tăng  
hệ đỉnh. Thụ đại Pháp sư kí.**

**Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn này lựa quán  
đỉnh đầu rời bản. Thầy Pháp lớn ghi nhớ  
ban cho.**

能廣法施成大慈悲。安立眾生於菩提心。

**Năng quảng Pháp thí thành Đại Từ Bi. An  
lập chúng sinh ư BỒ ĐỀ tâm.**

**Có thể rộng BỐ thí Pháp thành Đại Từ Bi.  
Yên lập dựng chúng sinh được tâm BỒ ĐỀ.**

饒益眾生未曾休息。以菩提心長養善根。

**Nhiều ích chúng sinh vị tăng hưu tức. Dĩ  
BỒ ĐỀ tâm trưởng dưỡng thiện Căn.**

**Lợi ích chúng sinh chưa từng ngưng nghỉ.  
Dùng tâm BỒ ĐỀ nuôi lớn Căn thiện.**

爲一切眾生作調御師。示諸眾生一切智道。

**Vị nhất thiết chúng sinh tác Điều Ngự Sư.  
Thị chư chúng sinh Nhất thiết Trí Đạo.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Vì tất cả chúng sinh làm Thầy Điều Ngự.  
Tỏ ra rõ Đạo Tất cả Trí tuệ cho các chúng  
sinh.**

爲一切眾生作法藏日。善根淨光普照一切。

**Vị nhất thiết chúng sinh tác Pháp tạng  
nhật. Thiện Căn tịnh quang phổ chiếu nhất  
thiết.**

**Vì tất cả chúng sinh làm ánh Dương tạng  
Pháp. Ánh quang Thanh tịnh của Căn thiện  
chiếu sáng khắp tất cả.**

等心普觀一切眾生。欲令眾生常行善根未曾休息。

**Đẳng tâm phổ quan nhất thiết chúng sinh.**

**Dục linh chúng sinh thường hành thiện**

**Căn vị tăng hựu tức.**

**Tâm bình đẳng quan sát khắp tất cả chúng**

**sinh. Muốn giúp chúng sinh thường làm**

**Căn thiện chưa từng ngưng nghỉ.**

增長清淨微妙智慧。不捨一切善根道業。

**Tăng trưởng Thanh tịnh vi diệu Trí tuệ. Bất  
xả nhất thiết thiện Căn Đạo Nghiệp.**

**Tăng trưởng Trí tuệ Thanh tịnh vi diệu.**

**Không bỏ Nghiệp Đạo của tất cả Căn thiện.**

Kinh Hoa Nghiêm

爲一切眾生作大智慧採寶導師。開示一切安穩正道。

**Vì nhất thiết chúng sinh tác đại Trí tuệ thối bảo Đạo sư. Khai thị nhất thiết an ổn Chính đạo.**

**Vì tất cả chúng sinh làm Thầy dẫn đường chọn vật báu Trí tuệ lớn. Mở rộng tỏ rõ tất cả Đạo đúng yên ổn.**

以一切眾生爲首。修行諸法。令一切眾生。

**Dĩ nhất thiết chúng sinh vi thủ. Tu hành chư Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Lấy tất cả chúng sinh làm hàng đầu. Tu hành các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

得不可壞真善知識。長養善根。

**Đắc bất khả hoại chân thiện Tri thức.**

**Trưởng dưỡng thiện Căn.**

**Được Tri thức thiện chân thực không thể phá hỏng. Nuôi lớn Căn thiện.**

菩薩摩訶薩行法施等一切善法。攝取薩婆若心。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT Ma ha tát hành Pháp thí đẳng nhất  
thiết thiện Pháp. Nhiếp thủ Tát Bà Nhã  
tâm.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn làm BỐ thí Pháp cùng  
với tất cả Pháp thiện. Hút lấy tâm Tát cả  
các loại Trí tuệ.**

究竟正力到於彼岸。修行堅固難壞菩提之心。

**Cứu cánh chính lực đáo ư bỉ Ngạn. Tu  
hành kiên cố nan hoại BỒ ĐỀ chi tâm.**

**Thành quả lực đung tới được Niết Bàn. Tu  
hành kiên cố tâm BỒ ĐỀ khó phá hỏng.**

常樂大願。修習菩提。依善知識。離諂曲心。專求  
菩提。

**Thường nhạo đại nguyện. Tu tập BỒ ĐỀ. Y  
thiện Tri thức. Ly siểm khúc tâm. Chuyên  
câu BỒ ĐỀ.**

**Thường thích nguyện lớn. Tu luyện BỒ ĐỀ.  
Dựa vào Tri thức thiện. Rời tâm siểm nịnh.  
Chuyên câu BỒ ĐỀ.**

分別無量一切智門境界。菩薩摩訶薩於彼善根迴向

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phân biệt vô lượng Nhất thiết Trí môn cảnh giới. Bồ Tát Ma ha tát ư bỉ thiện Căn hồi hướng.**

**Phân biệt cảnh giới vô lượng môn Tất cả Trí tuệ. Bồ Tát Bồ Tát lớn với Căn thiện đó hồi hướng.**

廣大而無限礙。乃至一句一味佛所說法。若有能聞。

**Quảng đại nhi vô hạn ngại. Nãi chí nhất cú nhất vị Phật sở thuyết Pháp. Nhược hữu năng vãn.**

**Rộng lớn mà không có hạn trở ngại. Thậm chí một câu một vị Pháp được Phật nói. Nếu có thể nghe.**

若持若說。以此善根如是迴向。

**Nhược trì nhược thuyết. Dĩ thử thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Nếu giữ hoặc nói. Dùng Căn thiện này hồi hướng như thế.**

一心正念無量無邊虛空等世界中。

**Nhất tâm Chính niệm vô lượng vô biên hư không đẳng Thế giới trung.**

**Nhất tâm Nhớ đúng vô lượng vô biên các  
khoảng không trong Thế giới.**

三世諸佛行菩薩行。以此善根迴向。

**Tam thế chư Phật hành Bồ Tát hạnh. Dĩ  
thử thiện Căn hồi hướng.**

**Ba Đời các Phật thực hành hạnh Bồ Tát.  
Dùng Căn thiện này hồi hướng.**

令一切佛常守護念。於一世界盡未來劫。

**Linh nhất thiết Phật thường thủ hộ niệm. U  
nhất Thế giới tận Vị lai Kiếp.**

**Làm cho tất cả Phật thường nhớ giúp bảo  
vệ. Ở một Thế giới hết Kiếp Tương lai.**

爲一眾生修菩薩行。如一世界。

**Vị nhất chúng sinh tu Bồ Tát hạnh. Như  
nhất Thế giới.**

**Vì một chúng sinh tu hành hạnh Bồ Tát.  
Như một Thế giới.**

乃至虛空，法界等一切世界。盡未來劫。

**Nãi chí hư không Pháp giới đẳng nhất thiết  
Thế giới. Tận Vị lai Kiếp.**

**Thậm chí Cõi Pháp trống rỗng cùng với tất  
cả Thế giới. Hết Kiếp Tương lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

爲一眾生修菩薩行。爲一切眾生亦復如是。

**Vì nhất chúng sinh tu BỒ Tát hạnh. Vì nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.**

**Vì một chúng sinh tu hành hạnh BỒ Tát. Vì tất cả chúng sinh cũng lại như thế.**

爲一切眾生。以大莊嚴而自莊嚴。

**Vì nhất thiết chúng sinh. Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.**

**Vì tất cả chúng sinh. Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.**

不生離佛善知識想。得是想故。

**Bất sinh ly Phật thiện Tri thức tưởng. Đắc thị tưởng cố.**

**Không sinh ý tưởng rời Phật, Tri thức thiện. Do được ý tưởng đó.**

常見現在一切諸佛。乃至未曾違離一佛。

**Thường kiến Hiện tại nhất thiết chư Phật.**

**Nãi chí vị tăng vi ly nhất Phật.**

**Thường thấy tất cả các Phật Hiện tại.**

**Thậm chí chưa từng ngược lại rời một Phật.**

諸佛菩薩所讚梵行皆悉滿足。行不缺梵行。



Kinh Hoa Nghiêm

**Chư Phật Bồ Tát sở tán Phạm hạnh giai tất mãn túc. Hành bất khuyết Phạm hạnh.**

**Hạnh Phạm được các Phật Bồ Tát ca ngợi hết thảy đều đầy đủ. Thực hành hạnh Phạm không thiếu sót.**

具足不破梵行。不濁梵行。無垢梵行。不退梵行。

**Cụ túc bất phá Phạm hạnh. Bất trọc Phạm hạnh. Vô cấu Phạm hạnh. Bất thoái Phạm hạnh.**

**Đầy đủ không phá hỏng hạnh Phạm. Hạnh Phạm không vẩn đục. Hạnh Phạm không cấu bẩn. Hạnh Phạm Không chuyển lui.**

不壞梵行。諸佛所讚梵行。無依梵行。無所有梵行

。

**Bất hoại Phạm hạnh. Chư Phật sở tán Phạm hạnh. Vô y Phạm hạnh. Vô sở hữu Phạm hạnh.**

**Hạnh Phạm không phá hỏng. Hạnh Phạm được các Phật ca ngợi. Hạnh Phạm không dựa vào. Tất cả hạnh Phạm không có.**

離倒清淨順行三世諸佛菩薩梵行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ly đảo Thanh tịnh thuận hành Tam thế  
chư Phật Bồ Tát Phạm hạnh.**

**Thanh tịnh rời đảo lộn, làm theo hạnh  
Phạm của các Phật Bồ Tát Ba Đồi.**

無礙梵行。無取梵行。無諍梵行。無擇梵行。

**Vô ngại Phạm hạnh. Vô thủ Phạm hạnh. Vô  
tranh Phạm hạnh. Vô trạch Phạm hạnh.**

**Hạnh Phạm không chướng ngại. Hạnh  
Phạm không cầm lấy. Hạnh Phạm không  
tranh luận. Hạnh Phạm không lựa chọn.**

安住梵行。無比梵行。不動梵行。不亂梵行。

**An trụ Phạm hạnh. Vô tỉ Phạm hạnh. Bất  
động Phạm hạnh. Bất loạn Phạm hạnh.**

**Hạnh Phạm yên ở. Hạnh Phạm không sánh  
bằng. Hạnh Phạm không động. Hạnh Phạm  
không loạn.**

無恚梵行。如我行梵行。令一切眾生。

**Vô khuể Phạm hạnh. Như Ngã hành Phạm  
hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Hạnh Phạm không cấu giận. Hạnh Phạm  
như bản thân làm. Giúp cho tất cả chúng  
sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

皆悉安住此諸梵行。修習梵行。具足梵行。清淨梵行。

**Giai tất an trụ thử chư Phạm hạnh. Tu tập Phạm hạnh. Cụ túc Phạm hạnh. Thanh tịnh Phạm hạnh.**

**Hết thảy đều yên ở các hạnh Phạm này. Tu luyện hạnh Phạm. Đầy đủ hạnh Phạm. Hạnh Phạm Thanh tịnh.**

離垢梵行。明照梵行。離塵梵行。離瞋梵行。

**Ly cấu Phạm hạnh. Minh chiếu Phạm hạnh. Ly trần Phạm hạnh. Ly ố Phạm hạnh.**

**Hạnh Phạm rời bản. Hạnh Phạm chiếu sáng. Hạnh Phạm rời Phiền não. Hạnh Phạm rời u tối.**

離熱梵行。離纏梵行。離一切疑梵行。

**Ly nhiệt Phạm hạnh. Ly triền Phạm hạnh. Ly nhất thiết nghi Phạm hạnh .**

**Hạnh Phạm rời nóng. Hạnh Phạm rời ràng buộc. Hạnh Phạm rời tất cả nghi hoặc.**

離一切惱害梵行。得到彼岸。何以故？

Kinh Hoa Nghiêm

**Ly nhất thiết não hại Phạm hạnh. Đắc đáo  
bỉ Ngạn. Hà dĩ cố ?**

**Hạnh Phạm rời tất cả buồn hại. Được tới  
Niết Bàn. Có là sao ?**

菩薩若自不修梵行。令他淨修梵行。無有是處。

**Bồ Tát nhược tự bất tu Phạm hạnh. Linh  
tha tịnh tu Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát nếu tự không tu hạnh Phạm. Giúp  
cho người khác tu hạnh Phạm Thanh tịnh.  
Không có nơi này.**

菩薩自退梵行。令他具足梵行。無有是處。

**Bồ Tát tự thoái Phạm hạnh. Linh tha cụ túc  
Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát tự thoái lui hạnh Phạm. Giúp cho  
người khác đầy đủ hạnh Phạm. Không có  
nơi này.**

菩薩自破梵行。令他安立梵行。無有是處。

**Bồ Tát tự phá Phạm hạnh. Linh tha an lập  
Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát tự phá hỏng hạnh Phạm. Giúp cho  
người khác yên lập dựng hạnh Phạm.  
Không có nơi này.**

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩自離梵行。令他立梵行道。無有是處。

**Bồ Tát tự ly Phạm hạnh. Linh tha lập Phạm hạnh Đạo. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát tự rời hạnh Phạm. Giúp cho người khác lập dựng hạnh Phạm. Không có nơi này.**

菩薩自滅梵行。令他修習梵行。無有是處。

**Bồ Tát tự diệt Phạm hạnh. Linh tha tu tập Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát tự diệt mất hạnh Phạm. Giúp cho người khác tu luyện hạnh Phạm. Không có nơi này.**

菩薩不樂梵行。令他樂修梵行。無有是處。

**Bồ Tát bất nhạo Phạm hạnh. Linh tha nhạo tu Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát không ham thích hạnh Phạm. Giúp cho người khác ham thích tu hạnh Phạm. Không có nơi này.**

菩薩不住梵行。令他安住梵行。無有是處。

**Bồ Tát bất trụ Phạm hạnh. Linh tha an trụ Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát không dừng ở hạnh Phạm. Giúp cho người khác yên ở hạnh Phạm. Không có nơi này.**

菩薩不究竟梵行。令他究竟梵行。無有是處。

**Bồ Tát bắt cứu cánh Phạm hạnh. Linh tha cứu cánh Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát không thành quả hạnh Phạm. Giúp cho người khác thành quả hạnh Phạm.**

**Không có nơi này.**

菩薩自捨梵行。令他不捨安住梵行。無有是處。

**Bồ Tát tự xả Phạm hạnh. Linh tha bắt xả an trụ Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát tự bỏ hạnh Phạm. Giúp cho người khác không bỏ yên ở hạnh Phạm. Không có nơi này.**

菩薩壞散梵行。令他攝取梵行。無有是處。

**Bồ Tát hoại tán Phạm hạnh. Linh tha nhiếp thủ Phạm hạnh. Vô hữu thị xứ.**

**Bồ Tát phá tan hạnh Phạm. Giúp cho người khác hút lấy hạnh Phạm. Không có nơi này.**

何以故？菩薩摩訶薩如說修行。遠離顛倒。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hà dĩ cố ? BỒ Tát Ma ha tát như thuyết tu hành. Viễn ly điên đảo.**

**Cớ là sao ? BỒ Tát BỒ Tát lớn tu hành như nói. Rồi xa đảo lộn.**

又能廣說離顛倒法。實語實行。

**Hựu năng quảng thuyết ly điên đảo Pháp. Thực ngữ thực hành.**

**Lại có thể rộng mở nói Pháp rời đảo lộn.**

**Nói thực làm thực.**

修習清淨身，口，意業。離諸染污。行無礙處。

**Tu tập Thanh tịnh Thân khẩu ý Nghiệp. Ly chư nhiễm ô. Hành vô ngại xứ.**

**Tu luyện Nghiệp Thân miệng ý Thanh tịnh. Rồi các nhiễm uế. Đi tới nơi không trở ngại.**

滅一切障。菩薩摩訶薩自正直心。令他正直心法。

**Diệt nhất thiết chướng. BỒ Tát Ma ha tát tự chính trực tâm. Linh tha chính trực tâm Pháp.**

**Diệt mất tất cả chướng ngại. Tâm BỒ Tát BỒ Tát lớn tự ngay thẳng. Giúp cho Pháp tâm người khác ngay thẳng.**



Kinh Hoa Nghiêm

菩薩修習忍辱。以諸善根調伏其心。令他修忍。

**Bồ Tát tu tập Nhẫn nhục. Dĩ chư thiện Căn điều phục kỳ tâm. Linh tha tu Nhẫn.**

**Bồ Tát tu luyện Nhẫn nhĩn. Dùng các Căn thiện điều phục tâm họ. Giúp cho người khác tu Nhẫn nhĩn.**

以諸善根調伏其心。菩薩自離疑悔。令他離諸疑悔

。

**Dĩ chư thiện Căn điều phục kỳ tâm. Bồ Tát tự ly nghi hối. Linh tha ly chư nghi hối.**

**Dùng các Căn thiện điều phục tâm họ. Bồ Tát tự rời nghi hoặc. Giúp cho người khác rời các nghi hoặc.**

菩薩自得歡喜信心。令他得不壞信。菩薩自行堅法

。

**Bồ Tát tự đắc hoan hỷ tín tâm. Linh tha đắc bất hoại tín. Bồ Tát tự hành kiên Pháp.**

**Bồ Tát tự được tâm tin vui mừng. Giúp cho người khác được tâm tin không phá hỏng.**

**Bồ Tát tự thực hành Pháp kiên cố.**

令他行堅法。菩薩摩訶薩善根如是迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh tha hành kiên Pháp. Bồ Tát Ma ha tát  
thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Giúp cho người khác thực hành Pháp kiên  
cố. Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện  
như thế.**

復次菩薩摩訶薩以法施等諸善根門如是迴向。

**Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát dĩ Pháp thí đấng  
chư thiện Căn môn như thị hồi hướng.**

**Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Bồ thí  
Pháp cùng với các môn Căn thiện hồi  
hướng như thế.**

以此善根。令一切眾生。悉得諸佛無盡法門。

**Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng  
sinh. Tất đắc chư Phật vô tận Pháp môn.**

**Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng  
sinh. Đều được môn Pháp không hết của  
các Phật.**

分別解說諸佛法門。摧滅一切外道邪論。

**Phân biệt giải thuyết chư Phật Pháp môn.  
Tồi diệt nhất thiết ngoại Đạo tà luận.**

**Phân biệt giảng giải môn Pháp của các Phật. Bẻ gãy mất tất cả biện luận sai trái ngoài Đạo.**

令辭理窮屈。悉得三世一切諸佛所說法海。

**Linh từ lý cùng khuất. Tất đặc Tam thể nhất thiết chư Phật sở thuyết Pháp hải.**

**Làm cho lời lẽ khuất phục hết. đều được biển Pháp được tất cả các Phật Ba Đời nói.**

於一一生法，一一方便法，一一語言法。

**Ư nhất nhất sinh Pháp, nhất nhất Phương tiện Pháp, nhất nhất ngữ ngôn Pháp.**

**Với mỗi một Pháp sinh, mỗi một Pháp Phương tiện, mỗi một Pháp lời nói.**

一一施設法，一一教法，一一說法，一一法門。

**Nhất nhất thí thiết Pháp, nhất nhất giáo Pháp, nhất nhất thuyết Pháp, nhất nhất Pháp môn.**

**Mỗi một Pháp tạo ra, mỗi một Pháp giáo hóa, mỗi một Pháp nói, mỗi một môn Pháp.**

一一入法，一一決定法，一一住法。

**Nhất nhất nhập Pháp, nhất nhất quyết định  
Pháp, nhất nhất trụ Pháp.**

**Mỗi một Pháp Nhập vào, mỗi một Pháp  
quyết định, mỗi một Pháp dừng ở.**

悉得無量無邊無盡法藏。得無畏法深入四辯。

**Tất đặc vô lượng vô biên vô tận Pháp tạng.**

**Đặc vô úy Pháp thâm nhập tứ biện.**

**Đều được vô lượng vô biên tạng Pháp  
không hết. Được Pháp không sợ hãi nhập  
vào sâu 4 biện luận.**

廣為眾生說微妙法。盡未來際而無窮盡。

**Quảng vị chúng sinh thuyết vi diệu Pháp.**

**Tận Vị lai tế nhi vô cùng tận.**

**Rộng vị chúng sinh nói Pháp vi diệu. Hết  
thời Tương lai mà không tận cùng.**

成正直心。離諸顛倒。生無礙道。言無謬失。

**Thành chính trực tâm. Ly chư điên đảo.**

**Sinh vô ngại Đạo. Ngôn vô mậu thất.**

**Được tâm ngay thẳng. Rời các đảo lộn.**

**Sinh Đạo không trở ngại. Nói không sai  
lầm.**

眾生聞法悉皆歡喜。解了眾生一切言音。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chúng sinh văn Pháp tất giai hoan hỉ. Giải  
liễu chúng sinh nhất thiết ngôn âm.**

**Chúng sinh nghe Pháp hết thảy đều vui  
mừng. Hiểu rõ tất cả lời nói của chúng  
sinh.**

得不退轉一切法明。一切眾生歡喜無量。

**Đắc Bất thoái chuyển nhất thiết Pháp  
minh. Nhất thiết chúng sinh hoan hỉ vô  
lượng.**

**Được tất cả Pháp sáng Không chuyển lui.  
Tất cả chúng sinh vui mừng vô lượng.**

悉皆安住一切種智。具足離癡。明淨法辯。聞持諸  
法。

**Tất giai an trụ Nhất thiết chủng Trí. Cụ túc  
ly si. Minh tịnh Pháp biện. Văn trì chư  
Pháp.**

**Hết thảy đều yên ở Tất cả loại Trí tuệ. Đây  
đủ rời ngu si. Nói Pháp sáng sạch. Nghe  
giữ các Pháp.**

悉能分別一切世界。得法界等無量身。

**Tất năng phân biệt nhất thiết Thế giới. Đắc  
Pháp giới đẳng vô lượng thân.**

**Đều có thể phân biệt tất cả Thế giới. Được Cõi Pháp cùng với vô lượng thân.**

於一念中悉能充滿一切法界。

**Ư nhất niệm trung tất năng sung mãn nhất thiết Pháp giới.**

**Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể tràn đầy tất cả Cõi Pháp.**

微妙音聲遍滿無量無邊法界。示現眷屬充滿法界。

**Vi diệu âm thanh biến mãn vô lượng vô biên Pháp giới. Thị hiện quyến thuộc sung mãn Pháp giới.**

**Âm thanh vi diệu đầy khắp vô lượng vô biên Cõi Pháp. Tỏ ra rõ quyến thuộc tràn đầy Cõi Pháp.**

修法界等菩薩淨業。得法界等無量菩薩所住。

**Tu Pháp giới đẳng Bồ Tát tịnh Nghiệp. Đắc Pháp giới đẳng vô lượng Bồ Tát sở trụ.**

**Tu hành Cõi Pháp cùng với Nghiệp Thanh tịnh của Bồ Tát. Được Cõi Pháp cùng với nơi ở của vô lượng Bồ Tát.**

得法界等無量決定法。學法界等無量諸法究竟。

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc Pháp giới đẳng vô lượng quyết định Pháp. Học Pháp giới đẳng vô lượng chư Pháp cứu cánh.**

**Được Cõi Pháp cùng với vô lượng quyết định Pháp. Học Cõi Pháp cùng với vô lượng các thành quả Pháp.**

住法界等無量菩薩行。迴向法界等無量菩薩內法。

**Trụ Pháp giới đẳng vô lượng Bồ Tát hạnh. Hồi hướng Pháp giới đẳng vô lượng Bồ Tát nội Pháp.**

**Dùng ở Cõi Pháp cùng với vô lượng hạnh Bồ Tát. Hồi hướng Cõi Pháp cùng với Pháp bên trong của vô lượng Bồ Tát.**

菩薩摩訶薩善根如是迴向。令一切眾生。具足薩婆若。

**Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ túc Tát Bà Nhã.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ Tất cả các loại Trí tuệ.**

安住薩婆若。復次菩薩摩訶薩善根如是迴向。



Kinh Hoa Nghiêm

**An trụ Tát Bà Nhã. Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Yên ở Tát cả các loại Trí tuệ. Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế.**

見法界等無量一切佛。調伏法界等無量眾生。

**Kiến Pháp giới đẳng vô lượng nhất thiết Phật. Điều phục Pháp giới đẳng vô lượng chúng sinh.**

**Thấy Cõi Pháp cùng với vô lượng tất cả Phật. Điều phục Cõi Pháp cùng với vô lượng chúng sinh.**

嚴淨法界等無量佛刹。得法界等無量菩薩智。

**Nghiêm tịnh Pháp giới đẳng vô lượng Phật sát. Đắc Pháp giới đẳng vô lượng BỒ Tát Trí.**

**Cõi Pháp nghiêm sạch cùng với vô lượng Nước Phật. Được Cõi Pháp cùng với vô lượng Trí BỒ Tát.**

得法界等無量無所畏。得法界等無量深妙辯。

**Đắc Pháp giới đẳng vô lượng vô sở úy. Đắc Pháp giới đẳng vô lượng thâm diệu biện.**

**Được Cõi Pháp cùng với vô lượng không sợ hãi. Được Cõi Pháp cùng với vô lượng biện luận hay thâm sâu.**

得法界等無量一切菩薩陀羅尼。

**Đắc Pháp giới đẳng vô lượng nhất thiết Bồ Tát Đà La Ni.**

**Được Cõi Pháp cùng với vô lượng tất cả Đà La Ni Bồ Tát.**

得法界等無量不可思議菩薩住。具足法界等無量功德藏。

**Đắc Pháp giới đẳng vô lượng bất khả tư nghị Bồ Tát trụ. Cụ túc Pháp giới đẳng vô lượng công Đức tạng.**

**Được Cõi Pháp cùng với dùng ở vô lượng Bồ Tát không thể nghĩ bàn. Đây đủ Cõi Pháp cùng với vô lượng tạng công Đức.**

具足法界等無量實義善根。菩薩摩訶薩復作是念。

**Cụ túc Pháp giới đẳng vô lượng thực nghĩa thiện Căn. Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đầy đủ Cõi Pháp cùng với vô lượng Căn thiện nghĩa chân thực. Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm như thế.**

以此善根。令一切眾生。悉得是法。具足成滿。如我無異。

**Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc thị Pháp. Cụ túc thành mãn. Như Ngã vô dị.**

**Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Pháp đó. Đầy đủ được đủ. Như Con không khác.**

一切行等。功德等。智慧等。力等。無畏等。自在等。

**Nhất thiết hạnh đẳng. Công Đức đẳng. Trí tuệ đẳng. Lực đẳng. Vô úy đẳng. Tự tại đẳng.**

**Tất cả các hạnh. Các công Đức. Các Trí tuệ. Các Lực. Các Không sợ hãi. Các Tự do.**

正覺等。說法等。如實義等。論議等。諸通等。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chính Giác đẳng. Thuyết Pháp đẳng. Như thực nghĩa đẳng. Luận nghị đẳng. Chư thông đẳng.**

**Các hiểu biết. Nói các Pháp. Như các nghĩa chân thực. Các luận bàn. Các thông suốt.**

菩薩摩訶薩善根如是迴向。

**Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế.**

復次菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。如法界無量。

**Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử thiện Căn như thị hồi hướng. Như Pháp giới vô lượng.**

**Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này hồi hướng như thế. Như Cõi Pháp vô lượng.**

出生智慧亦復如是。如法界無量。所見諸佛亦復如是。

**Xuất sinh Trí tuệ diệt phục như thị. Như Pháp giới vô lượng. Sở kiến chư Phật diệt phục như thị.**

**Sinh ra Trí tuệ cũng lại như thế. Như Cõi Pháp vô lượng. Do thấy các Phật cũng lại như thế.**

如法界無量。往諸佛刹亦復如是。如法界無量。

**Như Pháp giới vô lượng. Vãng chư Phật sát diệc phục như thị. Như Pháp giới vô lượng. Như Cõi Pháp vô lượng. Tới các Nước Phật cũng lại như thế. Như Cõi Pháp vô lượng.**

菩薩所行亦復如是。如法界不可斷。得一切智亦復如是。

**Bồ Tát sở hạnh diệc phục như thị. Như Pháp giới bất khả đoạn. Đắc Nhất thiết Trí diệc phục như thị.**

**Hạnh Bồ Tát cũng lại như thế. Như Cõi Pháp không thể cắt đứt. Được Tất cả Trí tuệ cũng lại như thế.**

如法界等一。得一切智亦復如是。如法界自然清淨。

**Như Pháp giới đẳng nhất. Đắc Nhất thiết Trí diệc phục như thị. Như Pháp giới tự nhiên Thanh tịnh.**

**Như Cõi Pháp cùng một loại. Được Tất cả Trí tuệ cũng lại như thế. Như Cõi Pháp tự nhiên Thanh tịnh.**

令一切眾生清淨亦復如是。如法界隨順悉至一切。

**Linh nhất thiết chúng sinh Thanh tịnh diệc phục như thị. Như Pháp giới tùy thuận tất chí nhất thiết.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh Thanh tịnh cũng lại như thế. Như thuận theo Cõi Pháp đều tới tất cả.**

令一切眾生。行普賢菩薩行亦復如是。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Hành Phổ Hiền Bồ Tát hạnh diệc phục như thị.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Thực hành hạnh Phổ Hiền Bồ Tát cũng lại như thế.**

如法界莊嚴一切眾生。

**Như Pháp giới trang nghiêm nhất thiết chúng sinh.**

**Như Cõi Pháp trang nghiêm tất cả chúng sinh.**

令一切眾生。得普賢菩薩莊嚴亦復如是。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Phổ Hiền  
Bồ Tát trang nghiêm diệc phục như thị.  
Giúp cho tất cả chúng sinh. Được trang  
nghiêm của Phổ Hiền Bồ Tát cũng lại như  
thế.**

如法界不可壞。令一切眾生。得不壞善根亦復如是。

**Như Pháp giới bất khả hoại. Linh nhất thiết  
chúng sinh. Đắc bất hoại thiện Căn diệc  
phục như thị.**

**Như Cõi Pháp không thể phá hỏng. Giúp  
cho tất cả chúng sinh. Được Căn thiện  
không phá hỏng cũng lại như thế.**

復次菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。

**Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử thiện Căn  
như thị hồi hướng.**

**Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện  
này hồi hướng như thế.**

令一切諸佛菩薩皆悉歡喜。令諸善根趣薩婆若。

**Linh nhất thiết chư Phật Bồ Tát giai tất  
hoan hỉ. Linh chư thiện Căn thứ Tát Bà  
Nhã.**



Kinh Hoa Nghiêm

**Làm cho tất cả Phật Bồ Tát hết thấy đều vui mừng. Giúp cho các Căn thiện hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ.**

令諸善根趣一切智。至一切道。令一切眾生。

**Linh chư thiện Căn thú Nhất thiết Trí. Chí nhất thiết Đạo. Linh nhất thiết chúng sinh. Giúp cho các Căn thiện hướng tới Tất cả Trí tuệ. Tới tất cả Đạo. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

常見諸佛。菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。

**Thường kiến chư Phật. Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Thường thấy các Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này hồi hướng như thế.**

見一切佛能作佛事故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật năng tác Phật sự cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật có thể làm việc Phật cho nên hồi hướng.**

見一切佛不於佛事生住著心故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật bất ư Phật sự, sinh trụ trước tâm cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật không với việc Phật, sinh tâm dừng ở nương nhờ cho nên hồi hướng.**

見一切佛悉令眾生普得清淨故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật tất linh chúng sinh phổ đắc Thanh tịnh cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật đều giúp cho chúng sinh được Thanh tịnh lớn cho nên hồi hướng**

見一切佛悉能了知故迴向，

見一切佛悉無所著故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật tất năng liễu tri cố hồi hướng. Kiến nhất thiết Phật tất vô sở trước cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật đều có thể biết rõ cho nên hồi hướng. Thấy tất cả Phật đều không nương nhờ cho nên hồi hướng.**

見一切佛悉能分別無礙法故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật tất năng phân biệt vô ngại Pháp cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật đều có thể phân biệt Pháp không trở ngại cho nên hồi hướng.**

見一切佛具普賢行故迴向，

見一切佛未曾失時故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật cụ Phổ Hiền hạnh cố hồi hướng. Kiến nhất thiết Phật vị tăng tất thời cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật đủ hạnh Phổ Hiền cho nên hồi hướng. Thấy tất cả Phật chưa từng mất thời cho nên hồi hướng.**

見一切佛出生菩薩無量諸力故迴向。

**Kiến nhất thiết Phật xuất sinh Bồ Tát vô lượng chư lực cố hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật sinh ra vô lượng các lực của Bồ Tát cho nên hồi hướng.**

見一切佛不忘其法故迴向。以此善根如是迴向。

**Kiến nhất thiết Phật bất vong kỳ Pháp cố hồi hướng. Dĩ thử thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Thấy tất cả Phật không quên Pháp đó cho nên hồi hướng. Dùng Căn thiện này hồi hướng như thế.**

解法界無生。解法界無自性。解法界如如。解法界無依。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giải Pháp giới vô sinh. Giải Pháp giới vô tự tính. Giải Pháp giới như như. Giải Pháp giới vô y.**

**Hiểu Cõi Pháp không sinh. Hiểu Cõi Pháp tự tính không có. Hiểu Cõi Pháp không động. Hiểu Cõi Pháp không dựa vào.**

解法界無妄。解法界離相。解法界寂靜。

**Giải Pháp giới vô vọng. Giải Pháp giới ly tướng. Giải Pháp giới Tịch tĩnh.**

**Hiểu Cõi Pháp không ảo. Hiểu Cõi Pháp rời hình tướng. Hiểu Cõi Pháp Tĩnh lặng.**

解法界無處所。解法界無去無集。解法界無壞。

**Giải Pháp giới vô xứ sở. Giải Pháp giới vô khứ vô tập. Giải Pháp giới vô hoại.**

**Hiểu Cõi Pháp không có nơi ở. Hiểu Cõi Pháp không đi không tập hợp. Hiểu Cõi Pháp không phá hỏng.**

復次菩薩摩訶薩善根如是迴向。以此法施所攝善根

。

**Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng. Dĩ thứ Pháp thí sở nhiếp thiện Căn.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Lại nữa BỒ TÁT BỒ TÁT lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Dùng BỐ thí Pháp này hút lấy Căn thiện.**

令一切眾生。成大法師。住一切佛無量自在。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Thành đại Pháp sư. Trụ nhất thiết Phật vô lượng Tự tại.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành Thầy Pháp lớn. Dừng ở vô lượng Tự do của tất cả Phật.**

令一切眾生。作無上法師。安立眾生於一切智。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác Vô thượng Pháp sư. An lập chúng sinh ư Nhất thiết Trí.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp Bình Đẳng. Yên lập dựng chúng sinh được Tất cả Trí tuệ.**

令一切眾生。成無壞法師。一切問難無能窮盡。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Thành vô hoại Pháp sư. Nhất thiết vấn nan vô năng cùng tận.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành Thầy Pháp không phá hỏng. Tất cả hỏi khó không thể tận cùng.**

令一切眾生。作無礙法師。具足諸法無礙照明。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác vô ngại Pháp sư. Cụ túc chư Pháp vô ngại chiếu minh.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp không trở ngại. Đầy đủ các Pháp chiếu sáng không trở ngại.**

令一切眾生。作智藏法師。巧方便說一切佛法。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác Trí Tạng Pháp sư. Xảo Phương tiện thuyết nhất thiết Phật Pháp.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp tạng Trí tuệ. Phương tiện khéo nói tất cả Pháp Phật.**

令一切眾生。成就如來自在法師。能善巧說諸如來智。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Thành tự Như Lai Tự tại Pháp sư. Năng thiện xảo thuyết chư Như Lai Trí.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành công  
Thầy Pháp Tự do của Như Lai. Có thể  
thiện khéo nói các Trí tuệ Như Lai.**

令一切眾生。作淨眼法師。廣說實法不由他教。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác Tịnh nhân  
Pháp sư. Quảng thuyết thực Pháp bất do  
tha giáo.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy  
Pháp mắt Thanh tịnh. Rộng nói Pháp chân  
thực không do người khác dạy.**

令一切眾生。作正持佛法法師。具足說法。不失一味。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác Chính trì  
Phật Pháp Pháp sư. Cụ túc thuyết Pháp.  
Bất thất nhất vị.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy  
Pháp Giữ đúng Pháp Phật. Nói Pháp đầy  
đủ. Không mất một vị.**

令一切眾生。作離相法師。以諸妙相而自莊嚴。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác ly tướng  
Pháp sư. Dĩ chư diệu tướng nhi tự trang  
nghiêm.**



Kinh Hoa Nghiêm

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy  
Pháp rời hình tướng. Dùng các hình tướng  
đẹp mà tự trang nghiêm.**

放無量光廣說諸法。令一切眾生。作大身法師。

**Phóng vô lượng quang quảng thuyết chư  
Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác đại  
thân Pháp sư.**

**Phóng vô lượng quang rộng nói các Pháp.  
Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy  
Pháp thân lớn.**

一身充滿無數佛刹。興大法雲。普雨佛法。

**Nhất thân sung mãn vô số Phật sát. Hưng  
đại Pháp vân. Phổ vũ Phật Pháp.**

**Một thân tràn đầy vô số Nước Phật. Nổi lên  
mây Pháp lớn. Tưới xuống khắp Pháp Phật.**

令一切眾生。作不失佛法大海法師。一切世間無能  
壞者。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác bất thất  
Phật Pháp đại hải Pháp sư. Nhất thiết Thế  
gian vô năng hoại giả.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp biển lớn Pháp Phật không mất. Tất cả Thế gian không thể phá hỏng.**

令一切眾生。作具足圓滿日光法師。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác cụ túc viên mãn Nhật quang Pháp sư.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp ánh Thái dương đầy đủ tràn khắp.**

放佛慧光悉能顯照一切諸法。令一切眾生。

**Phóng Phật tuệ quang tất năng hiển chiếu nhất thiết chư Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Phóng ánh quang Trí tuệ Phật đều có thể chiếu sáng hiện rõ tất cả các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.**

作隨順問答法師。善巧方便廣說諸法。

**Tác tùy thuận vấn đáp Pháp sư. Thiện xảo Phương tiện quảng thuyết chư Pháp.**

**Làm Thầy Pháp thuận theo hỏi trả lời.**

**Phương tiện thiện khéo rộng nói các Pháp.**

令一切眾生。作究竟眾行到彼岸法師。

Kinh Hoa Nghiêm

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác cứu cánh chúng hạnh đáo bỉ Ngạn Pháp sư.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp thành quả các hạnh tới Niết Bàn.**

善巧方便開無量法藏。

**Thiện xảo Phương tiện khai vô lượng Pháp tạng.**

**Phương tiện thiện khéo mở ra vô lượng tạng Pháp.**

令一切眾生。作建立正法法師。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác kiến lập Chính pháp Pháp sư.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp thiết lập Pháp đúng.**

分別演說如來道智。令一切眾生。作了達諸法法師。

**Phân biệt diễn thuyết Như Lai đạo Trí.**

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác liễu đạt chư Pháp Pháp sư.**

**Phân biệt diễn thuyết Đạo Trí tuệ của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp thông tỏ các Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

讚歎功德不可窮盡。令一切眾生。作不虛誑法師。

**Tán thán công Đức bất khả cùng tận. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác bất hư cuống Pháp sư.**

**Ca ngợi công Đức không thể tận cùng.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy**

**Pháp không lừa dối.**

入深真妙諸方便際。令一切眾生。作善覺魔事法師

。

**Nhập thâm chân diệu chư Phương tiện tế.**

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tác thiện giác**

**Ma sự Pháp sư.**

**Nhập sâu vào giới hạn các Phương tiện**

**chân thực vi diệu. Giúp cho tất cả chúng**

**sinh. Làm Thầy Pháp hay hiểu việc Ma.**

悉能壞散一切諸魔。令一切眾生。作諸佛攝護法師

。

**Tất năng hoại tán nhất thiết chư Ma. Linh**

**nhất thiết chúng sinh. Tác chư Phật nhiếp**

**hộ Pháp sư.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều có thể phá tan tất cả các Ma. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp các Phật hút lấy giúp đỡ.**

未曾暫起我，  
我所心。令一切眾生。作安穩正法法師。

**Vị tăng tạm khởi ngã, ngã sở tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Tác an ổn Chính pháp Pháp sư.**

**Chưa từng nổi lên bản thân, tâm được bản thân. Giúp cho tất cả chúng sinh. Làm Thầy Pháp Pháp đúng yên ổn.**

悉得菩薩一切願力。菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。

**Tất đắc Bồ Tát nhất thiết nguyện lực. Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn như thị hồi hướng.**

**Đều được tất cả lực nguyện của Bồ Tát. Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này hồi hướng như thế.**

不選擇業故迴向。不選擇報故迴向。

**Bất tuyền trạch Nghiệp cố hồi hướng. Bất tuyền trạch báo cố hồi hướng.**

**Không lựa chọn Nghiệp cho nên hồi hướng.  
Không lựa chọn báo ứng cho nên hồi  
hướng.**

不選擇願故迴向。不選擇法故迴向。

**Bất tuyền trạch nguyện cố hồi hướng. Bất  
tuyền trạch Pháp cố hồi hướng.**

**Không lựa chọn nguyện cho nên hồi  
hướng. Không lựa chọn Pháp cho nên hồi  
hướng.**

不選擇事故迴向。不選擇因故迴向。

**Bất tuyền trạch sự cố hồi hướng. Bất tuyền  
trạch nhân cố hồi hướng.**

**Không lựa chọn việc cho nên hồi hướng.  
Không lựa chọn nguyên nhân cho nên hồi  
hướng.**

不選擇成法故迴向。不選擇名身，味身，  
句身故迴向。

**Bất tuyền trạch thành Pháp cố hồi hướng.  
Bất tuyền trạch danh thân, vị thân, cú thân  
cố hồi hướng.**

**Không lựa chọn được Pháp cho nên hồi  
hướng. Không lựa chọn tên bản thân,**

Kinh Hoa Nghiêm

**hương vị bản thân, câu bản thân cho nên  
hồi hướng.**

不選擇迴向故迴向。不選擇義故迴向。

**Bất tuyền trạch hồi hướng cố hồi hướng.**

**Bất tuyền trạch nghĩa cố hồi hướng.**

**Không lựa chọn hồi hướng cho nên hồi  
hướng. Không lựa chọn nghĩa cho nên hồi  
hướng.**

大方廣佛華嚴經卷第二十一

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh  
quyển đệ nhị thập nhất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật  
quyển thứ 21.**

=====

=====

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiên Huyền Phiên Âm.**



Kinh Hoa Nghiem

# Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt

3/2013.

